Funded by:

Australian AID

One Vision, One Identity, One Community

www.asean.org

A Guide for ASEAN Business

ASEAN – AUSTRALIA – NEW ZEALAND

Free Trade Area

CD-ROM Included

AANZFTA

KHU VỰC MẬU DỊCH TỰ DO ASEAN – ÚC – NIU DI LÂN
CẨM NANG CHO CỘNG ĐỒNG DOANH NGHIỆP ASEAN

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập ngày 8 tháng 8 năm 1967. Các nước thành viên của Hiệp hội là Brunei Darussalam, Cam-pu-chia, Indonesia, Lào, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Thái Lan và Việt Nam. Ban Thư ký ASEAN có trụ sở đặt tại Jakarta, Indonesia.

Để biết thêm thông tin, xin liên lạc:

Ban Thư ký ASEAN

Phòng Xã hội Dân sự và Quan hệ Công chúng

và/hoặc Phòng Quan hệ Kinh tế Quốc tế

70A Jalan Sisingamangaraja

Jakarta 12110

Indonesia

Điện thoại: (62 21) 724-3372, 726-2991

Fax: (62 21) 739-8234, 724-3504

E-mail: public.div@asean.org

Thông tin chung về ASEAN hiện có trên website www.asean.org

Cẩm nang cho cộng đồng doanh nghiệp ASEAN – Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN – Úc – Niu Di-lân

Jakarta: Ban Thư ký ASEAN, Tháng 10/2009

CÁC VẤN ĐỀ VỀ TRÁCH NHIỆM

Ấn phẩm này được xây dựng nhằm tạo thuận lợi cho việc tìm hiểu Hiệp định thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN-Úc-Niu-di-lân(AANZFTA). Quyển sách này không phải là một phần của Hiệp định cũng như không cung cấp hay định hướng cung cấp bất cứ cách giải thích pháp lý nào khác của Hiệp định.

Để hiểu rõ hơn, một số ví dụ được đưa ra, tuy nhiên đó chỉ là minh họa thuần túy không tạo ra tranh luận cũng như không tư vấn thương mại. Các quan điểm hay kết luận được thể hiện trong ấn phẩm này không phải là tư vấn thương mại hay tư vấn pháp lý.

Việc sử dụng bản đồ trong ấn phẩm này chỉ thuần túy nhấn mạnh các nước tham gia Hiệp định, không có nghĩa tạo ra các cách hiểu/căn cứ pháp lý về đường biên giới địa lý.

Ban thư ký ASEAN đã rất thận trọng trong việc xây dựng ấn phẩm này. Tuy nhiên, Ban Thư ký không chịu trách nhiệm về bất kỳ thiếu sót hay sự không chính xác nào về mặt nội dung ấn phẩm. Ban Thư ký ASEAN và AusAID đều không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại, tổn thất hay chi phí phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong ấn phẩm này. Người sử dụng phải chịu mọi rủi ro khi sử dụng những thông tin trong ấn phẩm.

Ấn phẩm này không phản ánh quan điểm của các Bên tham gia Hiệp định, Ban Thư ký ASEAN hay AusAID.

LỜI NÓI ĐẦU

Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại Tự do ASEAN-Úc-Niu-di-lân(AANZFTA) là một cột mốc lịch sử đối với ASEAN. Đó là cột mốc đơn đầu tiên và là Hiệp định kinh tế toàn diện nhất mà ASEAN đã từng ký với các Đối tác.

AANZFTA vượt qua những cấu phần thông thường của một Hiệp định thương mại tự do của ASEAN vốn truyền thống chỉ giới hạn trong thương mại hàng hóa, dịch vụ và đầu tư. Các lĩnh vực mới trong Hiệp định bao gồm các tiêu chuẩn, các biện pháp vệ sinh, kiểm dịch động thực vật, thương mại điện tử, sở hữu trí tuệ, chính sách cạnh tranh, di chuyển thương nhân cũng như hợp tác kinh tế.

Cẩm nang Kinh doanh ASEAN nhằm mục đích giới thiệu AANZFTA và hướng dẫn cộng đồng kinh doanh và các doanh nhân ASEAN về việc thực hiện và tận dụng FTA. Cuốn sách tập trung nhấn mạnh các điều khoản mấu chốt của Hiệp định, bao gồm các cơ hội thị trường cho các nhà sản xuất, thương nhân, các nhà đầu tư và các chuyên gia ASEAN. Cẩm nang được thiết kế nhằm hoàn thiện nhưng không có nghĩa diễn giải văn bản pháp lý của Hiệp định AANZFTA.

Tiếp nối những đóng góp vào sự phồn vinh và vững mạnh kinh tế của nhân dân ASEAN, tôi mong muốn các bạn sẽ tối đa hóa các cơ hội mà AANZFTA sẽ mang lại. Chia sẻ thông tin với các đối tác kinh doanh, và hỗ trợ chúng tôi kiến tạo nhận thức cũng như thuận lợi hóa cách hiểu về một hiệp định quan trọng trong lịch sử ASEAN.

Tiến sĩ Surin Pitsuwan

Tổng Thư ký ASEAN

Nếu không có sự đóng góp và hỗ trợ của quý vị, cuốn sách sẽ không thể ra mắt… Chúng tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn đến

… Andrew Stoler vì đã chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm trong việc xuất bản cuốn sách;

… các chuyên gia của Ban Thư ký ASEAN, Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc, Bộ Ngoại giao và Thương mại Niu-di-lânvì khoảng thời gian quý báu đã dành để hiệu đính cuốn sách;

… Ban Thư ký ASEAN, những người đã điều phối quá trình chuẩn bị cuốn cẩm nang nhằm đảm bảo dự án được thực hiện trôi chảy;

… các thành viên khác trong Ban Thư ký ASEAN vì sự hỗ trợ đã dành cho dự án;

… AusAID vì những hỗ trợ không ngừng nghỉ cho những sáng kiến của chúng tôi; và

… cuối cùng, tới tất cả các cá nhân đã tham gia đàm phán AANZFTA vì những nỗ lực hết mình trong quá trình đàm phán đi tới hoàn tất Hiệp định.

MỤC LỤC

Lời nói đầu iv

Lời tựa v

Danh mục các từ viết tắt ix

Phần 1 – Tổng quan AANZFTA 2

Phần 2 – Các yếu tố cơ bản của AANZFTA 4

Thương mại hàng hóa 4

Thuế quan 4

Các biện pháp phi thuế 5

Tăng cường tính minh bạch 5

Các tiêu chuẩn và các biện pháp kiểm dịch động thực vật 5

Các tiêu chuẩn 5

Các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) 6

Thương mại dịch vụ 7

Các quy định pháp luật trong nước 9

Quyền cung ứng 9

Tính minh bạch 10

Công nhận 10

Đối xử độc quyền và thực tiễn kinh doanh nhất định 10

Từ chối ưu đãi 10

Các điều khoản quan trọng về thể chế 11
Dịch vụ viễn thông và tài chính 11
Đầu tư 11
Chương trình hành động 13
Tính minh bạch 13
Đối xử công bằng trong thủ tục tố tụng hành chính 13
Giải quyết tranh chấp giữa Nhà đầu tư & Nhà nước 14
Sở hữu trí tuệ 15
Cập nhật TRIPS (Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại) 15
Tính minh bạch 15
Thương mại điện tử 16
Chính sách cạnh tranh 17
Di chuyển thể nhân 17
Phần 3 - Các yếu tố then chốt về thuận lợi hóa thương mại trong AANZFTA 19
Quy tắc xuất xứ 19
Thuận lợi hóa thương mại trong AANZFTA 20
Phần 4 - Các cơ hội mới về tiếp cận thị trường 23
Cơ hội cho thương mại hàng hóa 23
Cơ hội cho thương mại dịch vụ 48
Danh mục các Hộp

Hộp 1: Cách hiểu danh mục chọn cho các cam kết thương mại dịch vụ 8

Hộp 2: Định nghĩa về "Đầu tư" trong AANZFTA 12

Hộp 3: Chứng nhận kỹ thuật số và xác nhận điện tử 15

Hộp 4: Di chuyển thể nhân bao gồm những ai? 18

Danh mục các bảng biểu

Bảng 1: Tóm tắt một số kết quả loại bỏ thuế quan tại Úc và Niu Di-lân 23

Bảng 2: Tỷ lệ các dòng thuế có thuế suất từ 0 – 5% 23

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

AANZFTA	Hiệp định Thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN – Úc – Niu Di-lân
ASEAN	Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á
CTC	Chuyển đổi mã số hàng hóa
EIF	Có hiệu lực
FTA	Hiệp định khu vực thương mại tự do
GATS	Hiệp định Chung về Thương mại Dịch vụ của WTO
HS	Hệ thống Hài hòa
ICSID	Trung tâm Giải quyết Tranh chấp Đầu tư Quốc tế
MFN	Tối huệ quốc
ROO	Quy tắc xuất xứ
RVC	Hàm lượng giá trị khu vực
STRACAP	Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và quy trình đánh giá hợp chuẩn
SPS	Các biện pháp kiểm dịch động thực vật
TRIPS	Hiệp định WTO về quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại
UNCITRAL	Ủy ban Luật Thương mại Quốc tế Liên Hợp Quốc
WCO	Tổ chức Hải quan Thế giới
WIPO	Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

HƯỚNG DẪN HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN – ÚC – NIU-DI-LÂN(AANZFTA) DÀNH CHO CỘNG ĐỒNG KINH DOANH ASEAN

Phần 1

Tổng quan AANZFTA

Hiệp định Thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN – Úc – Niu-di-lân (AANZFTA) đã được các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN – Úc – Niu-di-lân ký ngày 27 tháng 2 năm 2009 và đã có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010. Khu vực Thương mại Tự do (FTA) này có số dân 600 triệu và GDP ước tính 2,700 tỷ USD.[2] Hiệp định mới được xây dựng trên cơ sở các Hiệp định đang được thực thi giữa một số nước ASEAN và Úc – Niu-di-lân nhằm mục đích tăng cường hơn nữa cơ hội thương mại trong khu vực có sự gia tăng nhanh chóng về kim ngạch thương mại trong những năm gần đây.

Kể từ khi khởi động đàm phán AANZFTA năm 2005, thương mại nội khối giữa các Bên tham gia Hiệp định đã tăng nhanh chóng, trung bình 16% mỗi năm. Úc – Niu-di-lântrở thành đối tác thương mại lớn thứ 6 của ASEAN. ASEAN là đối tác thương mại lớn thứ hai của Úc và thứ ba của Niu Di-lân. AANZFTA là FTA khu vực-với-khu vực đầu tiên mà cả ASEAN và Úc-Niu-di-lân đã ký kết.

Hiệp định mới là một Hiệp định thương mại tự do toàn diện và hiện đại mở ra những cơ hội mới cho doanh nghiệp ASEAN. Tiếp cận thị trường được cải thiện bởi việc bổ sung các điều khoản về thuận lợi hóa thương mại và các biện pháp được thiết kế nhằm tạo độ tin cậy và minh bạch hóa hơn nữa cho các doanh nghiệp trong khu vực. AANZFTA là một "hiệp định sống" vượt tầm thời đại thông qua cơ chế nội hàm cài sẵn cho phép việc tự do hóa hơn nữa và giải quyết các vấn đề thực tiễn vượt thời gian. Thông qua FTA, việc hội nhập và hợp tác kinh tế khu vực sẽ được mở rộng sâu sắc hơn nữa trong những năm tới.

Tuy nhiên, một hiệp định được đàm phán bởi chính phủ các Bên tự thân nó không tạo ra thương mại. Thương mại quốc tế là công việc kinh doanh của doanh nghiệp

và điều quan trọng là những người điều hành công việc kinh doanh phải hiểu đặc trưng của AANZFTA cho phép họ hưởng lợi trong thực tiễn từ chính những cơ hội do FTA đó tạo ra. Mục đích của cuốn cẩm nang này là giải thích – bằng những thuật ngữ thực tiễn – bằng cách nào để môi trường kinh doanh khu vực được thay đổi trong khoảng thời gian sau khi Hiệp định có hiệu lực (đầu năm 2010). Có kiến thức về FTA, đánh giá đúng tính linh hoạt trong quá trình thực hiện FTA đó sẽ giúp các nhà xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư, các khách hàng nắm bắt được lợi ích mà các nhà lãnh đạo chính phủ hướng tới với mục đích thuận lợi hóa khi ký AANZFTA.

Phần 2
Các yếu tố cơ bản của AANZFTA

AANZFTA là một hiệp định thương mại tự do khu vực toàn diện và hiện đại, loại bỏ hoàn toàn thuế quan cho hàng xuất khẩu từ ASEAN sang Úc và Niu Di-lân, với mức xóa bỏ thuế quan hơn 96% các dòng thuế của Úc vào năm 2010 và hơn 90% các dòng thuế của Niu-di-lân vào năm 2013. Các dòng thuế còn lại sẽ được xóa bỏ vào năm 2020. Các cam kết thuế quan sẽ chỉ áp dụng đối với hàng hóa đáp ứng quy tắc xuất xứ AANZFTA. Hiệp định mới cũng tự do hóa thương mại dịch vụ khu vực. Các điều khoản khác về đầu tư, sở hữu trí tuệ, thủ tục hải quan, thương mại điện tử, chính sách cạnh tranh, tiêu chuẩn, di chuyển thương nhân tạm thời trong khu vực. Các thể chế khu vực được tạo ra trong khuôn khổ AANZFTA nhằm đảm bảo việc thực thi có hiệu quả và tự do hóa được mở rộng theo thời gian. Các yếu tố cơ bản của AANZFTA được tóm tắt sau đây. Các cơ hội tiếp cận thị trường mới và đặc thù trong thương mại hàng hóa và thương mại dịch vụ được nêu tại Phần 4 của cuốn cẩm nang này.

Thương mại Hàng hóa *(Chương 2 của AANZFTA)*

Thuế quan. Như đã đề cập ở trên, AANZFTA tạo ra cơ hội mới cho các nhà xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ AANZFTA thông qua giảm nhanh tiến tới loại bỏ hoàn toàn thuế quan đối với hầu hết các sản phẩm tại thời điểm có hiệu lực của hiệp định hoặc trong những năm đầu sau khi hiệp định có hiệu lực. Hiệp định cũng tạo khả năng đẩy nhanh việc cắt giảm thuế quan hoặc loại bỏ thuế quan nhanh hơn. Để có thêm thông tin về thuế quan áp dụng đối với hàng hóa cụ thể, các nhà xuất khẩu quan tâm nên tham khảo lộ trình giảm thuế của các Bên (12) tham gia Hiệp định được đăng tải trên website của Ban Thư ký ASEAN tại địa chỉ www.asean.org. Thông tin thêm về các cơ hội xin xem Phần 4 dưới đây.

Các biện pháp phi thuế. Ngoài các điều khoản về cắt giảm thuế quan, Chương 2 AANZFTA còn bao gồm các hạn chế về số lượng và các biện pháp phi thuế. Để cắt giảm hoặc xóa bỏ các biện pháp phi thuế theo thời gian, một quy trình thủ tục được thiết lập trong khuôn khổ AANZFTA cho phép bất kỳ bên nào được quyền yêu cầu Ủy ban Thương mại Hàng hóa AANZFTA rà soát lại các biện pháp phi thuế cụ thể nhằm giảm trừ hoặc loại bỏ tác động tiêu cực của biện pháp này đối với thương mại. Trong kinh doanh, đây được xem là một điều khoản tiềm năng rất quan trọng. Thương nhân là những người ý thức được trên thị trường những biện pháp nào là phi thuế đối với các Bên tham gia AANZFTA mà ảnh hưởng đến việc kinh doanh của họ thì có thể đệ trình lên chính phủ, đề nghị chính phủ đưa vấn đề ra Ủy ban Thương mại Hàng hóa.

Tăng cường tính minh bạch. Doanh nghiệp được hưởng lợi từ các điều khoản tăng cường tính minh bạch trong AANZFTA. FTA ràng buộc chính phủ các Bên phải công khai – trong đó có việc đưa lên mạng internet – các luật, quy định, quyết định, điều lệ.. liên quan đến thương mại. Ngoài thuế quan cụ thể đối với từng sản phẩm, hầu hết các nước đều thu phí và lệ phí đối với hàng nhập khẩu và AANZFTA yêu cầu các thông tin liên quan đến các loại phí, lệ phí này phải được đăng tải trên internet. Các điều khoản ràng buộc về tính minh bạch này được xây dựng dựa trên các điều khoản được quy định bởi Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Các tiêu chuẩn và các biện pháp kiểm dịch động thực vật

Các tiêu chuẩn *(Chương 6 AANZFTA).* Các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp do chính phủ và khu vực tư nhân soạn thảo nhằm đạt mục tiêu quan trọng về chính sách công, chẳng hạn đảm bảo các sản phẩm không đe dọa sức khỏe và sự an toàn của khách hàng. Tuy nhiên, các biện pháp này tại các nước là khác nhau, chính sự khác biệt này có thể tạo ra thách thức và chi phí cho nhà xuất khẩu. Chương 6 của AANZFTA thừa nhận vấn đề này và bao gồm các nghĩa vụ quan trọng liên quan đến tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp được xây dựng trên cơ sở nghĩa vụ của các chính phủ trong khuôn khổ Hiệp định WTO về hàng rào kỹ thuật trong thương mại. Trong kinh doanh, các điều khoản liên quan đến tiêu chuẩn AANZFTA rất quan trọng về mặt thương mại.

Phù hợp với các điều khoản tương ứng của WTO, AANZFTA gắn với nghĩa vụ cơ bản sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế làm nền tảng cho các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Trường hợp các tiêu chuẩn quốc tế không được sử dụng khi kém hiệu quả hoặc không phù hợp, và trong trường hợp các tiêu chuẩn quốc gia khác nhau giữa các nước thành viên AANZFTA, thì chính phủ các Bên sẽ được yêu cầu xem xét chấp nhận các quy chuẩn kỹ thuật của một Bên khác tương đương. Tương tự, điều đó cũng đúng với sự khác nhau của quy trình đánh giá sự phù hợp. Các điều khoản tăng cường "tính tương đương" rất quan trọng đối với doanh nghiệp bởi vì mục tiêu của họ là tránh phải thử nghiệm nhiều lần các sản phẩm khi áp dụng các tiêu chuẩn khác nhau.

Chương về tiêu chuẩn cũng ràng buộc chính phủ các Bên tham gia phải nỗ lực thực hiện các sáng kiến thuận lợi hóa thương mại trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp, kể cả các Hiệp định liên quan đến vấn đề này. Chẳng hạn, ít nhất 2 thành viên AANZFTA ký hiệp định hoặc thỏa thuận nhằm làm phù hợp các tiêu chuẩn hoặc thừa nhận tính tương đương của các quy chuẩn hay quy trình đánh giá sự phù hợp, các thành viên đó có nghĩa vụ mở rộng sự tham gia hiệp định đến các thành viên AANZFTA khác có thể thỏa mãn các điều khoản của thỏa thuận.

Nhằm đảm bảo FTA sẽ là một "hiệp định sống" có thể phát triển theo thời gian, các Bên cũng thành lập Tiểu ban về Tiêu chuẩn, Quy chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp (STRACAP) với các phiên họp định kỳ nhằm tăng cường giám sát tình hình thực hiện các điều khoản liên quan đến tiêu chuẩn AANZFTA. Kinh nghiệm trong các FTA khác cho thấy việc lập ra một cơ quan như vậy sẽ cho phép các Bên giải quyết được các vấn đề thương mại gắn với các tiêu chuẩn và quy trình đánh giá sự phù hợp khác nhau giữa các quốc gia.

Các biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS) (*Chương 5 của AANZFTA*). Các biện pháp này nhằm bảo vệ đời sống và sức khỏe con người, động thực vật, cần phải xét đến hoàn cảnh của mỗi quốc gia, và do vậy, có thể phân biệt rõ quốc gia này với quốc gia khác. Với các tiêu chuẩn về sản phẩm, các biện pháp SPS khác nhau có thể gây ra các vấn đề về thương mại. Chương 5 AANZFTA nhằm mục đích giảm thiểu khả năng này bằng một số giải pháp mang tính thực tiễn cho cộng đồng doanh nghiệp.

Trong giai đoạn đầu, chính phủ các nước thành viên AANZFTA được khuyến nghị xây dựng các thỏa thuận mang tính tương đương và ra các quyết định tương đương nhằm tránh các vấn đề liên quan đến thương mại trong lĩnh vực SPS. Ngoài ra, các Bên còn có nghĩa vụ đàm phán theo yêu cầu của một Bên khác nhằm xây dựng lên thỏa thuận công nhận song phương về các biện pháp SPS tương đương.

Trong giai đoạn tiếp theo, AANZFTA thiết lập cơ chế tham vấn nhằm giải quyết các vấn đề SPS liên quan đến thương mại. Trường hợp nhà xuất khẩu cho rằng chính phủ một nước thành viên AANZFTA hiện đang áp dụng một biện pháp SPS không cần thiết, ảnh hưởng tiêu cực đến thương mại khu vực, nhà xuất khẩu có thể nêu vấn đề này lên chính phủ về khả năng sử dụng cơ chế tham vấn trong nỗ lực giải quyết song phương vấn đề này. Nếu vấn đề không được giải quyết thông qua cơ chế tham vấn song phương thì có thể đưa lên Ủy ban hỗn hợp FTA để giải quyết.

Cuối cùng, chương SPS của AANZFTA thiết lập một Tiểu ban SPS nhằm mục đích rà soát tiến trình thực hiện các điều khoản SPS của FTA, bao gồm việc thành lập nhóm công tác xem xét việc thực hiện trước thời hạn các mục tiêu của chương này. Đối với các tiêu chuẩn của sản phẩm, thể chế "Tiểu ban SPS" của một "hiệp định sống" thúc đẩy tự do hóa thương mại trong bối cảnh các hiệp định thương mại tự do khác.

Thương mại dịch vụ *(Chương 8 của AANZFTA)*

Thông qua AANZFTA, các Bên đã vượt qua ngưỡng tự do hóa thương mại dịch vụ đã cam kết trong WTO. Các cam kết bao gồm mở cửa thị trường, đối xử quốc gia, điều khoản tối huệ quốc (MFN), tự vệ, một số quy định và nghĩa vụ khác nhằm tăng cường độ chắc chắn, tính minh bạch cho các nhà xuất khẩu dịch vụ ASEAN.

Mặc dù điều khoản về thương mại dịch vụ trong AANZFTA có rất nhiều yếu tố "WTO cộng" (hiểu theo nghĩa các điều khoản đó vượt trên các cam kết mà các Bên bắt buộc phải thực hiện trong Hiệp định Chung của WTO về thương mại dịch vụ (GATS)), FTA này vẫn được cơ cấu giống như GATS. Chương về Thương mại

dịch vụ đặt ra quyền và nghĩa vụ chung trong Hiệp định khi được áp dụng đồng loạt.

Hộp 1: Cách hiểu về danh mục chọn cho Các cam kết trong Thương mại Dịch vụ

Các cam kết dịch vụ trong AANZFTA sử dụng cách tiếp cận "danh mục chọn cho" theo mô hình GATS, các nước ghi cam kết bằng "phương thức cung ứng" và tùy thuộc vào việc liệu các cam kết đó có ảnh hưởng đến khả năng kinh doanh tại nước đó (tiếp cận thị trường) hoặc phản ánh các biện pháp phân biệt đối xử đối với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài (đối xử quốc gia) hay là không. Trong một số trường hợp, các cam kết được ghi hoặc là "Không" (nghĩa là không có rào cản và/hoặc không phân biệt đối xử) hoặc là "Không cam kết" (thể hiện việc không có sự cam kết từ chính phủ tương ứng). Bốn phương thức cung ứng đó là:

Phương thức 1 – Cung ứng xuyên biên giới (nhà xuất khẩu dịch vụ nước A bán cho người tiêu thụ dịch vụ nước B mà không ai phải di chuyển khỏi nước mình) – ví dụ: một kiến trúc sư ở Xinh-ga-po bán một bản thiết kế cao ốc cho một công ty xây dựng ở Niu Di-lân;
Phương thức 2 – Tiêu dùng ở nước ngoài (người tiêu thụ dịch vụ từ nước B du lịch tới nước A để mua và tiêu dùng dịch vụ tại nước A) – ví dụ: sinh viên từ Ma-lai-xi-a tới Úc để học Đại học;
Phương thức 3 – Hiện diện thương mại (nhà cung cấp dịch vụ nước A đặt văn phòng ở nước B để bán dịch vụ cho người tiêu dùng nước B) – ví dụ: một công ty luật của Úc mở văn phòng ở Hà Nội; và
Phương thức 4 – Di chuyển thể nhân (các cá nhân được nhà cung cấp dịch vụ nước A thuê tạm thời sang nước B để cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng nước B) – ví dụ: chuỗi khách sạn ở Niu-di-lân gửi quản lý tới điều hành một khách sạn mới mở ở Bru-nây trong 2 năm đầu.

Ngoài ra, mỗi Bên tham gia AANZFTA đều có lộ trình cam kết cụ thể, trong đó liệt kê các cam kết về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia được chuẩn bị để giải quyết các vấn đề liên quan đến các ngành dịch vụ và các phân ngành dịch vụ khác theo các phương thức cung ứng dịch vụ khác nhau được sử dụng trong AANZFTA và GATS. Cơ hội mới mở ra cho các nhà xuất khẩu ASEAN khi các cam kết của Úc và Niu-di-lânvượt qua các cam kết WTO (sẽ được thảo luận kỹ tại Phần 4 của cuốn cẩm nang này).

Đối với những ngành thực hiện cam kết tiếp cận thị trường đầy đủ, các Bên tham gia AANZFTA cam kết không dựng các rào cản chẳng hạn như hạn chế số lượng nhà cung cấp dịch vụ được phép tham gia thị trường, hạn chế trị giá các giao dịch về dịch vụ được cấp phép hoặc số lượng dịch vụ được cung ứng; hạn chế vốn nước ngoài sử dụng trong hoạt động, hạn chế số lượng người được thuê trong hoạt động dịch vụ; và các biện pháp đòi hỏi dịch vụ phải được cung ứng thông qua một hình thức pháp nhân riêng biệt. Khi các cam kết đầy đủ được thực hiện dựa trên "đối xử quốc gia", và chính phủ các Bên đồng ý là các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài sẽ được đối xử không kém ưu đãi hơn so với các nhà cung cấp dịch vụ trong nước. Tuy nhiên, như đã chỉ ra ở trên, lộ trình của mỗi Bên có thể có những hạn chế về tiếp cận thị trường hoặc đối xử quốc gia hoặc theo chiều ngang hoặc trong một số ngành cụ thể.

Các quy định pháp luật trong nước. Chương 8 AANZFTA về thương mại dịch vụ cũng bao gồm một số nghĩa vụ quan trọng mà chính phủ các Bên phải thực hiện liên quan đến các quy định pháp luật trong nước. Các nghĩa vụ và việc thực hiện hiệu quả các nghĩa vụ đó chính là mối quan tâm thực tiễn đáng kể đối với doanh nghiệp. Ví dụ, tất cả các biện pháp áp dụng chung mang tính bắt buộc phải được áp dụng một cách hợp lý, khách quan và công bằng. Tương tự, trong các ngành có cam kết cụ thể, các yêu cầu về chứng chỉ và thủ tục, những quy chuẩn, yêu cầu về giấy phép và thủ tục phải dựa trên những tiêu chí khách quan và minh bạch; không được tạo ra phiền nhiễu không cần thiết và không gây hạn chế tới việc cung cấp dịch vụ.

Quyền cung ứng. Trường hợp một doanh nghiệp trong một ngành dịch vụ nộp hồ sơ xin quyền cung ứng dịch vụ tại thị trường theo quy định, cơ quan cấp phép phải:

- Đảm bảo rằng ứng viên có đủ thời gian và thông tin cần thiết để hoàn thành và nộp bộ hồ sơ hoàn chỉnh;
- Thông báo cho ứng viên quyết định về vấn đề này trong khoảng thời gian hợp lý;
- Cung cấp thông tin về tình trạng hồ sơ đang được xem xét; và

- Trường hợp hồ sơ bị từ chối, phải cung cấp cho ứng viên thông tin về lý do từ chối, cho ứng viên cơ hội nộp hồ sơ mới nếu ứng viên vẫn có nguyện vọng nộp.

Tính minh bạch. Doanh nghiệp được tạo cơ hội học hỏi các quy tắc, quy định và các biện pháp khác ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ, vì AANZFTA yêu cầu thông tin về các biện pháp này và bất kỳ hiệp định quốc tế nào khác có thể ảnh hưởng đến thương mại dịch vụ - phải được công khai và có sẵn trên Internet. Chính phủ các Bên cũng được yêu cầu thành lập các điểm đầu mối chịu trách nhiệm trả lời một cách nhanh chóng các yêu cầu về thông tin từ các Bên khác tham gia AANZFTA.

Công nhận. Một phần quan trọng của chương dịch vụ trong AANZFTA khuyến khích việc công nhận giáo dục và/hoặc yêu cầu về kinh nghiệm đi kèm với bằng cấp và chứng nhận để thực hiện một số dịch vụ nhất định. Các Bên được khuyến khích hoặc tham gia hài hòa hóa các yêu cầu này hoặc tham gia đàm phán hiệp định về công nhận lẫn nhau để làm sao các nhà cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp tại một nước AANZFTA có thể kinh doanh dễ dàng hơn tại một nước AANZFTA khác. Khi có ít nhất 2 nước AANZFTA tham gia vào hoạt động công nhận lẫn nhau này, họ có nghĩa vụ cho phép các nước AANZFTA khác đàm phán gia nhập hiệp định. Khi một Bên tự ý công nhận, Bên đó phải tạo cơ hội cho bất kỳ Bên nào khác chứng minh họ cũng có thể thỏa mãn các yêu cầu tương tự.

Đối xử Độc quyền và Thực tiễn Kinh doanh Nhất định. Trường hợp chính phủ một nước thành viên AANZFTA cho phép điều khoản về độc quyền trong một số lĩnh vực dịch vụ nhất định trên thị trường, FTA quy định chính phủ đó phải đảm bảo rằng độc quyền không được làm giảm các cam kết cụ thể của chính phủ trong lĩnh vực dịch vụ. Tương tự, khi một chính phủ bị cáo buộc cho phép một nhà cung cấp dịch vụ hành động theo phương thức làm suy giảm tính cạnh tranh, gây hạn chế thương mại, chính phủ đó sẽ được yêu cầu tiến hành tham vấn với mục đích loại bỏ các hành vi mang tính cạnh tranh không lành mạnh.

Từ chối ưu đãi. Cũng như tất cả các hiệp định thương mại ưu đãi, AANZFTA được thiết kế nhằm mang lại lợi ích cho các công ty, các nhà cung ứng dịch vụ trong khu vực, chứ không phải các công ty và nhà cung ứng dịch vụ nằm ngoài khu

vực. Nhằm đảm bảo trong trường hợp này, Điều 21 của Chương 8 cho phép các Bên từ chối cho hưởng ưu đãi của Hiệp định:

- Đối với việc cung ứng bất kỳ dịch vụ nào, nếu chứng minh được rằng dịch vụ đó được cung cấp từ/trong phạm vi lãnh thổ của Bên không là thành viên AANZFTA;
- Trường hợp cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hải, nếu chứng minh được rằng dịch vụ được cung cấp bởi:
  - Tàu được đăng ký theo luật của Bên không là thành viên AANZFTA; và
  - Cá nhân của Bên không là thành viên AANZFTA nhưng điều hành và/hoặc sử dụng tàu một phần hoặc toàn phần;
- Đối với nhà cung cấp dịch vụ là pháp nhân, nếu chứng minh được rằng đó không phải là nhà cung cấp dịch vụ của Bên kia.

Các điều khoản quan trọng về thể chế. Cũng như các phần quan trọng khác trong AANZFTA, Chương Dịch vụ cũng thiết lập các thể chế nhằm đảm bảo AANZFTA là một hiệp định sống có khả năng phát triển theo thời gian. Một Ủy ban về Thương mại Dịch vụ được thành lập để chịu trách nhiệm rà soát các cam kết của các Bên tham gia AANZFTA 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Ủy ban sẽ xem xét các vấn đề về tự vệ khẩn cấp trong thương mại dịch vụ trong trường hợp đàm phán WTO về vấn đề này chưa có kết quả trong khoảng thời gian 3 năm kể từ khi AANZFTA có hiệu lực. Ngoài ra, Ủy ban cũng có thể đảm trách các vấn đề khác liên quan đến việc thực thi phần này trong FTA.

Dịch vụ viễn thông và tài chính. bản chất của ngành dịch vụ tài chính (với những yêu cầu thận trọng và mang tính bắt buộc) và ngành dịch vụ viễn thông (các vấn đề về tiếp cận mạng và các vấn đề cạnh tranh) thường được đối xử đặc biệt trong các FTA. AANZFTA cũng có đối xử tương tự cho hai ngành này với các phụ lục riêng biệt cho ngành dịch vụ tài chính và viễn thông.

Đầu tư *(Chương 11 của AANZFTA)*

Thương mại và đầu tư có sự kết nối chặt chẽ với nhau. Như một xu thế tất yếu, các nước tham gia đàm phán một FTA hiện đại đều đưa vào các điều khoản về đầu tư. Chương 11 AANZFTA về đầu tư có ảnh hưởng sâu rộng và giành được sự quan tâm lớn về mặt thương mại đối với doanh nghiệp hoạt động trong khu vực.

Thuật ngữ "đầu tư" sử dụng trong AANZFTA là một khái niệm rộng và mang tính mở. Về các lĩnh vực đầu tư, AANZFTA quy định một phạm vi bảo hộ các nhà đầu tư, bao gồm khả năng giải quyết tranh chấp thông qua hoạt động giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nhà nước. Nghĩa vụ chính của các Bên tham gia AANZFTA trong phần đầu tư bao gồm:

- Yêu cầu tuân thủ "đối xử công bằng và chính đáng" đối với những lĩnh vực đầu tư đã được quy định (có nghĩa sự công bằng không thể bị phủ nhận trong thủ tục pháp lý và hành chính và hoạt động đầu tư phải được bảo đảm bằng các công cụ bảo hộ và an ninh phù hợp với thông lệ quốc tế);

- Yêu cầu đối xử với các nhà đầu tư thuộc các đối tác khác của AANZFTA không được kém ưu đãi hơn nhà đầu tư nước mình hoặc của bất kỳ Bên nào khác thuộc hay không thuộc AANZFTA trong trường hợp bồi thường tổn thất khi có xung đột vũ trang, nội chiến hoặc quốc gia ban bố tình trạng khẩn cấp;

- Nghĩa vụ cho phép di chuyển nguồn vốn tự do liên quan đến những lĩnh vực đầu tư đã được quy định, trừ một số ngoại lệ nhất định đã được xác định liên quan đến thuế, bảo vệ quyền lợi người cho vay, thu hồi số tiền từ tội phạm, v.v.. và

- Nghĩa vụ đảm bảo rằng bất kỳ sự quốc hữu hóa nào hoặc truất quyền sở hữu nào đối với đầu tư được tiến hành vì mục tiêu công và không phân biệt đối xử sẽ được bồi thường một cách nhanh chóng, công bằng và hiệu quả theo đúng thủ tục của pháp luật.

Hộp 2: Khái niệm về "đầu tư" trong AANZFTA

"Đầu tư" có nghĩa mọi hình thức sở hữu hoặc kiểm soát tài sản của nhà đầu tư, bao gồm nhưng không giới hạn các yếu tố sau đây:

- Động sản và bất động sản và các quyền sở hữu tài sản khác chẳng hạn như văn tự cầm cố, đồ/vật thế chấp/cầm cố;

- Cổ phần, cổ phiếu, trái phiếu và bất kỳ hình thức tham gia nào khác của pháp nhân cũng như quyền phát sinh từ những hình thức nói trên;

- Quyền sở hữu trí tuệ được thừa nhận phù hợp với quy định và luật pháp của mỗi Bên và khách hàng;

- Khiếu nại về tiền hoặc bất kỳ hình thức nào của hợp đồng liên quan đến doanh nghiệp và trị giá tài chính hiện có;

- Quyền lợi trong hợp đồng, bao gồm hợp đồng xây dựng, quản lý, sản xuất hoặc chia lợi tức; và

- Ưu đãi/nhân nhượng trong kinh doanh được yêu cầu nhằm tiến hành hoạt động kinh tế và có trị giá tài chính theo luật hoặc theo hợp đồng, bao gồm bất kỳ nhân nhượng nào nhằm tìm kiếm, trồng trọt, chiết xuất hoặc khai thác nguồn tài nguyên tự nhiên.

Đối với khái niệm đầu tư (theo Điều này), thu nhập được sử dụng để đầu tư được đối xử như đầu tư và bất kỳ sự thay đổi nào về hình thức trong đó tài sản được đầu tư hoặc tái đầu tư sẽ không ảnh hưởng đến đặc tính của tài sản đó trong đầu tư.

Lưu ý: Thuật ngữ "đầu tư" không bao gồm sự đánh giá hay phân cấp thứ bậc trong hoạt động tư pháp hay hành chính. Đầu tư không có nghĩa khiếu nại về tiền phát sinh duy nhất từ (a) hợp đồng thương mại để bán hàng hoặc dịch vụ; hoặc (b) gia hạn tín dụng trong mối liên hệ với các hợp đồng thương mại đó.

Chương trình hành động. Tương tự các phần khác trong AANZFTA đã được đề cập trong cuốn cẩm nang này, chương đầu tư tạo ra chương trình hành động để có thể thấy hiệp định sẽ phát triển theo thời gian. Điều 16 của Chương khởi động một chương trình hành động bao gồm việc "thảo luận" về lộ trình bảo lưu, các vấn đề tiếp cận thị trường và một số vấn đề khác.

Tính minh bạch. Doanh nghiệp được hưởng lợi từ các nghĩa vụ mà chính phủ các Bên tham gia AANZFTA phải thực hiện, đó là công khai – bao gồm việc đưa lên mạng internet – tất cả các biện pháp liên quan đến đầu tư, cũng như thông tin về bất kỳ hiệp định quốc tế nào liên quan đến đầu tư. Trường hợp các biện pháp mới liên quan đến đầu tư còn đang trong dự thảo, chính phủ các Bên tham gia AANZFTA được kỳ vọng sẽ tạo cơ hội để các Bên quan tâm đóng góp ý kiến trước khi biện pháp đó được thông qua.

Đối xử công bằng trong Thủ tục tố tụng hành chính. Quyền lợi của doanh nhân và doanh nghiệp theo điều khoản về đầu tư AANZFTA được bảo vệ trong các thủ

tục tố tụng hành chính. Chính phủ có nghĩa vụ đảm bảo rằng các nhà đầu tư bị ảnh hưởng trực tiếp từ việc áp dụng các biện pháp liên quan đến đầu tư phải được thông báo ngay khi bắt đầu trình tự thủ tục hành chính và được tạo cơ hội chính đáng để trình bày quan điểm của họ về vấn đề này. Chính phủ các Bên tham gia AANZFTA được yêu cầu phải duy trì tòa hành chính hoặc hình sự hoặc các thủ tục nhằm mục đích rà soát nhanh chóng và sửa sai (nếu có thể) các hoạt động hành chính cuối cùng liên quan đến đầu tư. Các Bên liên quan sẽ có cơ hội bày tỏ sự ủng hộ hoặc phản đối quan điểm; có quyền quyết định phù hợp với nội luật bên đó; và, có cơ hội kháng cáo bất kỳ kết quả bất lợi nào.

Giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư với nhà nước. FTA thừa nhận rằng có thể có một số trường hợp nhà đầu tư có vấn đề với hoạt động đầu tư của một trong các Bên tham gia AANZFTA. Các điều khoản chi tiết sẽ làm rõ cách thức nhà đầu tư nên tham vấn với chính phủ và cách thức nhà đầu tư khiếu nại yêu cầu hòa giải hoặc đưa lên trọng tài. Trường hợp có tranh chấp giữa nhà đầu tư và chính phủ các Bên tham gia AANZFTA, nhà đầu tư có tranh chấp sẽ lựa chọn một trong các thủ tục sau đây để giải quyết tranh chấp:

- Trường hợp khiếu nại đối với chính phủ Philippines hoặc Việt Nam, việc khiến nại sẽ do tòa án thụ lý;
- Hoạt động trong khuôn khổ Hội nghị Trung tâm Quốc tế Giải quyết Tranh chấp về Đầu tư (ICSID) và bộ Quy tắc Thủ tục tố tụng Trọng tài ICSID, với điều kiện cả Bên có tranh chấp và Bên không có tranh chấp đều phải là thành viên của Hội nghị ICSID; hoặc
- Hoạt động trong khuôn khổ các Quy định về Phương tiện Bổ sung ICSID, với điều kiện một trong hai Bên - hoặc Bên có tranh chấp hoặc Bên không có tranh chấp phải là thành viên của Hội nghị ICSID; hoặc
- Hoạt động trong khuôn khổ Ủy ban Liên Hợp Quốc về Quy định Trọng tài trong Luật Thương mại Quốc tế (UNCITRAL); hoặc
- Nếu các Bên có tranh chấp đồng ý, đối với bất kỳ thể chế trọng tài nào khác hoặc trong khuôn khổ bất kỳ quy định về trọng tài nào khác.

Chương đầu tư cũng bao gồm các quy định chi tiết liên quan đến các điều kiện và giới hạn nộp hồ sơ khiếu nại giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư và nhà nước;

các quy định về lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp, hoạt động phán quyết, và các thủ tục khen thưởng.

Sở hữu trí tuệ *(Chương 13 của AANZFTA)*

Cập nhật TRIPS. Hầu hết các điều khoản về sở hữu trí tuệ trong chương 13 của AANZFTA nhằm mục đích củng cố quyền lợi và nghĩa vụ của các Bên trong khuôn khổ Hiệp định WTO về Quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIPS). Tuy nhiên, do TRIPS ra đời năm 1993, nên AANZFTA đã nỗ lực cập nhật việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong khu vực – đặc biệt thông qua các điều khoản hợp tác nhằm mục tiêu hỗ trợ chính phủ các Bên tham gia AANZFTA gia nhập và thực thi một số hiệp định quốc tế về quyền sở hữu trí tuệ. Sau đây là một số văn bản quan trọng đối với cộng đồng kinh doanh:

- Hiệp ước Xinh-ga-po năm 2006 về Luật Thương hiệu;
- Hiệp ước Bản quyền WIPO năm 1996; và
- Hiệp ước về Ghi âm và Trình diễn WIPO năm 1996.

Tính minh bạch. Chương về quyền sở hữu trí tuệ trong AANZ cũng bao gồm một số nghĩa vụ cụ thể về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, việc sử dụng phần mềm của chính phủ và tính minh bạch hóa. Cộng đồng doanh nghiệp đặc biệt quan tâm tới nghĩa vụ của chính phủ nhằm đảm bảo tất cả luật và quy định được áp dụng chung đó, từ mức độ sẵn có, phạm vi, khả năng đạt được, hiệu lực thực thi, ngăn ngừa tình trạng lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ đều phải được công khai ít nhất là bằng quốc ngữ hoặc bằng tiếng Anh.

Hộp 3: Xác nhận điện tử và chứng nhận kỹ thuật số

Điều 5 của Chương 10 AANZFTA quy định:

1. Mỗi Bên phải duy trì hoặc thông qua càng sớm càng tốt các biện pháp trên cơ sở tiêu chuẩn quốc tế đối với việc xác nhận điện tử:

(a) Cho phép các Bên tham gia giao dịch điện tử được quyền quyết định công nghệ xác nhận phù hợp và hình thức thực hiện các giao dịch điện tử đó;

(b) Không giới hạn việc công nhận lẫn nhau về công nghệ xác nhận và hình thức thực hiện; và

(c) Cho phép các Bên tham gia giao dịch điện tử cơ hội chứng minh các giao dịch điện tử của họ phù hợp với nội luật;

2. Các Bên, khi có thể, sẽ cùng làm việc hướng tới mục tiêu công nhận lẫn nhau về chứng nhận kỹ thuật số và chữ ký điện tử được cấp hoặc được công nhận bởi chính phủ các Bên dựa trên các tiêu chuẩn được chấp nhận trên toàn cầu.

3. Các Bên khuyến khích việc công nhận lẫn nhau về xác nhận kỹ thuật số được sử dụng bởi doanh nghiệp.

Các Bên có nghĩa vụ phải công khai thông tin về các quyết định tư pháp/phán quyết của tòa và các quy định hành chính liên quan đến việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Các thông tin này, nếu có thể, phải được đưa lên mạng internet. Các Bên có nghĩa vụ nỗ lực đưa lên mạng internet tất cả cơ sở dữ liệu về quyền thương hiệu đã và chưa được đăng ký trong phạm vi quyền hạn của Bên mình.

Thương mại điện tử *(Chương 10 AANZFTA)*

Chương 10 AANZFTA thiết lập một khung về hợp tác khu vực và điều phối thương mại điện tử. Các Bên, càng sớm càng tốt, có nghĩa vụ duy trì hoặc thông qua nội luật về quản lý các giao dịch điện tử có xét đến Luật Thương mại điện tử 1996 của UNCITRAL. Là một bộ phận của khung pháp lý này, các nước thành viên AANZFTA sẽ duy trì hoặc giới thiệu các biện pháp về xác nhận điện tử, bảo vệ người tiêu dùng trên mạng và bảo vệ dữ liệu trên mạng.

AANZFTA cũng ràng buộc các nước thành viên hợp tác hướng tới việc thực hiện sáng kiến cho phép áp dụng thương mại không giấy tờ (thương mại điện tử). Doanh nghiệp hoạt động trong khu vực sẽ đánh giá cao thực tế mà Hiệp định hướng tới là mục tiêu chấp nhận phiên bản điện tử của các chứng từ thương mại trên cơ sở các phương pháp đã được các tổ chức quốc tế công nhận như Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO).

Tính minh bạch trong thương mại điện tử được tăng cường thông qua nghĩa vụ đối với các Bên phải công khai hoặc công khai khi có thể các biện pháp được áp dụng chung liên quan đến thương mại điện tử và công khai phiên bản điện tử của các chứng từ thương mại.

Tất cả các sáng kiến nhằm đảm bảo rằng khu vực AANZFTA là một trong những khu vực hàng đầu trên thế giới trong việc phát triển một môi trường trong đó doanh

nghiệp được lợi từ tính hiệu quả, tiết kiệm chi phí của thương mại điện tử và các giao dịch thương mại không giấy tờ.

Chính sách cạnh tranh *(Chương 14 của AANZFTA)*

Trong AANZFTA có sự khác nhau trong cách tiếp cận của mỗi nước về chính sách cạnh tranh và khoảng cách khá lớn về năng lực kỹ thuật của mỗi chính phủ khi áp dụng hoặc duy trì cơ chế chính sách cạnh tranh đó. Trên tinh thần đó, AANZFTA không nỗ lực nhằm tạo những nghĩa vụ mới đối với chính sách cạnh tranh giữa các thành viên. Thay vào đó, FTA tạo khung hợp tác nơi mà Úc và Niu-di-lâncó thể thỏa thuận có những hợp tác phù hợp nhằm hỗ trợ chính phủ các nước thành viên ASEAN trong những sáng kiến cạnh tranh mà họ quyết định thực hiện.

Di chuyển thể nhân (*Chương 9 AANZFTA)*

Trong thế giới toàn cầu hóa ngày nay, sự cần thiết của việc cử đại diện thương mại giữ các chức vụ trong ngắn hạn tại các thị trường nước ngoài nhằm mục đích đạt các giao dịch thương mại hiệu quả hơn tại các thị trường đó (chẳng hạn, đàm phán hợp đồng bán hàng, chuyển giao dịch vụ tới khách hàng) ngày càng trở nên phổ biến. Hình thức này từ lâu đã được công nhận trong Hiệp định GATS của WTO và trong hầu hết các FTA. AANZFTA đã đưa vào Hiệp định các nghĩa vụ chung về di chuyển thể nhân và lộ trình các cam kết của mỗi chính phủ khi tham gia FTA.

Trong số các nghĩa vụ được quy định tại chương về di chuyển thể nhân trong AANZFTA là các thủ tục liên quan đến việc cho phép nhập cảnh tạm thời, quy trình áp dụng và tính minh bạch. FTA cũng làm rõ là trong hiệp định không có điều khoản gì được hiểu là can thiệp vào khả năng của chính phủ trong việc điều hành hiệu quả chính sách nhập cư của chính phủ.

Về mặt thủ tục, chính phủ các Bên thành viên AANZFTA có nghĩa vụ đảm bảo rằng mức phí áp dụng cho thủ tục nhập cư tạm thời phải hợp lý, quy trình áp dụng phải công bằng trong thời hạn hợp lý. Nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng khả năng di chuyển thể nhân, các Bên thuộc AANZFTA có nghĩa vụ phải công khai các tài liệu mang tính hướng dẫn thủ tục nhập cư, các yêu cầu đối với việc nhập cư tạm thời phù hợp với các điều khoản trong AANZFTA.

Các cam kết cụ thể của Úc và Niu-di-lânđối với vấn đề di chuyển thể nhân được nêu tại Phụ lục 4 AANZFTA, chi tiết tham khảo tại website www.asean.org.

Hộp 4: Di chuyển thể nhân bao gồm những ai?

Đối tượng điều chỉnh của các cam kết trong AANZFTA:

- Khách kinh doanh;

- Người cài đặt và người cung cấp dịch vụ;

- Người điều hành doanh nghiệp có trụ sở đặt tại một Bên, còn chi nhánh hoặc hiện diện thương mại lại đặt tại một Bên khác;

- Người được chuyển nhượng trong nội bộ công ty/doanh nghiệp; hoặc

- Nhà cung cấp dịch vụ hợp đồng

Phần 3

Những yếu tố thuận lợi hóa thương mại cơ bản trong AANZFTA

Vượt lên các cơ hội tiếp cận thị trường mới dành cho các nhà xuất khẩu ASEAN được tạo ra bằng cách loại bỏ các rào cản thương mại và dịch vụ, AANZFTA đã đưa vào Hiệp định một số lượng lớn các yếu tố quan trọng được thiết kế nhằm thuận lợi cho hoạt động thương mại trong khu vực theo hướng dễ dàng hơn, ít tốn kém hơn. Quy tắc xuất xứ linh hoạt, hiện đại, thủ tục hải quan đơn giản, tính minh bạch hóa cao là một số trong nhiều yếu tố thuận lợi hóa cơ bản trong FTA.

Quy tắc xuất xứ *(Chương 3 AANZFTA)*

Quy tắc xuất xứ (ROO) áp dụng trong AANZFTA được soạn thảo trên cơ sở tăng cường khả năng của doanh nghiệp khi tận dụng cơ hội do FTA mang lại bằng cách cho nhà xuất khẩu được lựa chọn 1 trong 2 cách xác định xuất xứ hàng hóa.

Trong quy tắc xuất xứ AANZFTA có đến 83% số phân nhóm - mã HS ở cấp 6 số - nhà xuất khẩu được lựa chọn hoặc áp dụng quy tắc RVC – hàm lượng giá trị khu vực hoặc chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC). 10% số phân nhóm chỉ áp dụng quy tắc CTC; 1% (chủ yếu là nhóm hàng ô tô) chỉ áp dụng quy tắc RVC. Các sản phẩm liên quan đến rác thải và phế liệu chiếm 1,4% số phân nhóm và áp dụng quy tắc riêng. Quy tắc cụ thể sản phẩm thông thường không áp dụng cho 4.5% số phân nhóm còn lại vì những phân nhóm này áp dụng tiêu chí xuất xứ thuần túy/sản xuất hoàn toàn trong phạm vi AANZFTA. Cuối cùng, 2/3 số phân nhóm là các sản phẩm hóa học sử dụng quy tắc phản ứng hóa học để chứng minh hàng hóa có xuất xứ sau khi các hàng hóa này không thỏa mãn tiêu chí RVC hoặc CTC.

Tính linh hoạt trong việc áp dụng quy tắc xuất xứ AANZFTA còn được mở rộng hơn bằng một thực tế rằng việc cho phép cộng gộp trong khu vực khi xác định hàng hóa đáp ứng xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan là một giá trị đáng kể đối với các ngành sản xuất bởi nó thúc đẩy hơn nữa quá trình hội nhập vào chuỗi giá trị khu vực. Trong quy tắc xuất xứ AANZFTA, nguyên liệu có xuất xứ từ bất kỳ một nước AANZFTA nào được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa tại

một nước thành viên khác sẽ được coi là nguyên liệu có xuất xứ của nước sau này khi xác định xuất xứ của sản phẩm. Chẳng hạn, nhà sản xuất Việt Nam sẽ coi các nguyên liệu có xuất xứ AANZFTA nhập khẩu từ Xinh-ga-po và Ma-lai-xi-a là nguyên liệu có xuất xứ của Việt Nam khi xác định xuất xứ của sản phẩm cuối cùng trước khi xuất khẩu sang một nước AANZFTA khác.

Nhằm hỗ trợ các nhà sản xuất, nhà xuất khẩu làm quen với quy tắc xuất xứ AANZFTA, Ban Thư ký ASEAN đã cho xuất bản riêng một cuốn cẩm nang về quy tắc xuất xứ để hướng dẫn doanh nghiệp.

Thuận lợi hóa thương mại trong AANZFTA *(Chương 4 AANZFTA)*

Một môi trường thương mại hiệu quả, minh bạch và dễ dự đoán trên cơ sở thực tiễn và các tiêu chuẩn đã được quốc tế chấp nhận cũng như việc đơn giản hóa thủ tục hải quan, giảm thiểu chi phí cho các giao dịch thương mại quốc tế sẽ góp phần tạo dựng một môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh.

AANZFTA có một chương về thủ tục hải quan bao gồm các mục tiêu: đảm bảo tính dễ dự đoán, tính nhất quán và minh bạch trong việc áp dụng luật và các quy định hải quan của các Bên; thúc đẩy việc quản lý các thủ tục hải quan hiệu quả, tiết kiệm; thông quan hàng hóa nhanh chóng và đơn giản hóa thủ tục hải quan.

Để đạt được các mục tiêu nói trên, các Bên cam kết thực hiện một số hành động cụ thể. Việc thực thi có hiệu quả các cam kết này sẽ góp phần thuận lợi hóa thương mại ASEAN – Úc – Niu-di-lâncũng như tạo ra môi trường kinh doanh cạnh tranh lành mạnh.

- Về thủ tục hải quan, mỗi Bên cần đảm bảo rằng các thủ tục này phải dễ dự đoán, nhất quán, minh bạch và thuận lợi thương mại, thể hiện qua việc thông quan hàng hóa một cách nhanh chóng. Nếu có thể và trong giới hạn luật hải quan cho phép, thủ tục hải quan của các Bên tham gia AANZFTA nên dựa trên tiêu chuẩn và thực tiễn đã được khuyến nghị bởi WCO. Việc rà soát nhằm mục tiêu đơn giản hóa thủ tục hải quan được tiến hành bởi Cơ quan Hải quan của mỗi Bên cũng là một phần của cam kết AANZFTA hướng tới để thuận lợi hóa thương mại.

- Về xác định trị giá hàng hóa, các Bên cam kết xác định trị giá hàng hóa thương mại phù hợp với các điều khoản trong Hiệp định Trị giá Hải quan WTO.

- Các Bên xem xét việc sử dụng hệ thống tự động hóa hỗ trợ giao dịch hải quan điện tử, phù hợp với tiêu chuẩn và thực tiễn tốt nhất được WCO khuyến nghị cũng như phù hợp với hạ tầng cơ sở và năng lực sẵn có của mỗi Bên;

- Quy định về xác nhận trước. Theo điều khoản này, khi có thể, mỗi Bên, thông qua cơ quan hải quan Bên mình, sẽ cung cấp một văn bản xác nhận trước các vấn đề về phân loại mã HS, xuất xứ và trị giá hàng hóa. Việc đưa vào điều khoản về xác nhận trước được xem là rất quan trọng khi tạo cho thương nhận độ chắc chắn trong quá trình làm thủ tục hải quan cho hàng hóa cụ thể trước thời điểm nhập khẩu. Điều này góp phần giảm thiểu sự chậm trễ, khiếu nại khiếu kiện.

- Các điều khoản về quản lý rủi ro cũng được đưa vào AANZFTA. Nhằm tăng cường lưu thông hàng hóa trong khu vực, cơ quan hải quan mỗi Bên nhất trí sẽ định kỳ rà soát các thủ tục hải quan của Bên mình. Do vậy, trường hợp cơ quan hải quan của một Bên thấy việc kiểm tra hàng hóa là không cần thiết khi thông quan hàng hóa đó, Bên đó sẽ cung cấp một điểm để xử lý hàng hóa đó theo 2 cách: hoặc qua giao dịch điện tử hoặc qua giao dịch chứng từ.

- AANZFTA cũng đưa vào điều khoản về điểm hỏi đáp được thiết kế nhằm thuận lợi hóa việc tham vấn và trao đổi thông tin. Mỗi Bên sẽ thành lập ít nhất một điểm hỏi đáp nhằm giải quyết thắc mắc liên quan đến các vấn đề hải quan, đưa lên mạng internet (và/hoặc ở dạng tài liệu in được) thông tin liên quan đến thủ tục hỏi đáp. Mỗi Bên sẽ phải công khai trên internet (và/hoặc ở dạng tài liệu in được) các quy định và thủ tục hải quan được áp dụng hoặc thực thi bởicơ quan hải quan.

- Điều khoản về rà soát và khiếu nại cũng được đưa vào FTA này. Từ góc độ thương mại, đây là vấn đề quan trọng vì thông qua điều này, nhà nhập khẩu trong phạm vi lãnh thổ một Bên AANZFTA sẽ đảm bảo được tiếp cận với việc rà soát hành chính và/hoặc tư pháp. FTA cũng quy định: phán quyết về

việc khiếu kiện sẽ được thông tin tới người khiếu kiện và lý do đưa ra phán quyết đó sẽ được cung cấp bằng văn bản.

Trong AANZFTA, mọi hành động nói trên được thiết kế nhằm thuận lợi hóa thương mại, góp phần làm cho xuất nhập khẩu trong khu vực trở nên dễ dàng hơn, tự do hơn, nhanh chóng hơn và ít chi phí hơn.

Phần 4

Các cơ hội mới về tiếp cận thị trường

Cơ hội cho thương mại hàng hóa

Trước khi AANZFTA có hiệu lực, gần 48% số dòng thuế MFN của Úc áp dụng đối với ASEAN đã về 0 và 59% số dòng thuế của Niu-di-lân cũng tương tự. 39% số dòng thuế của Úc và 7% số dòng thuế của Niu-di-lân ở mức dưới 5%.

Bảng 1

Cam kết xóa bỏ thuế quan của Úc và Niu-di-lân

Nước	Thuế suất cơ sở 2005 (%)	2010 (%)	2013 (%)	Loại bỏ thuế quan cuối cùng (%)	Năm kết thúc
Úc	47.6	96.4	96.5	100	2020
Niu Di-lân	58.6	84.7	90.3	100	2020

Bảng trên mô tả số dòng thuế: bao gồm mức thuế MFN đã bằng 0% (năm 2005), mức thuế trần AANZFTA là 0% tại thời điểm 2010 và 2013, và thời điểm cắt giảm toàn bộ 0%.

Bảng 2

Tỉ lệ phần trăm số dòng thuế ở mức thuế suất 0 – 5%

Nước	Thuế suất cơ sở 2005 (%)	2011 (%)	2013 (%)	2017 (%)	2020 (%)	2025 (%)
Úc	86.2	96.7	96.8	97.6	100	100
Niu Di-lân	65.4	91.3	94.6	98.3	100	100

Bảng 2 mô tả số lượng dòng thuế của mỗi nước có thuế suất từ 0 – 5% (những dòng thuế đã về 0 hoặc ở mức thấp không hạn chế thương mại): trong năm cơ sở (2005), năm 2011, 2013, 2017, 2020, và 2025.

Các lĩnh vực có mức độ tự do hóa nhiều nhất kể từ khi AANZFTA có hiệu lực đối với Úc và Niu-di-lân bao gồm:

1. Nước ép rau quả, rau quả chế biến và bảo quản (Chương 20)
2. Bông (Chương 52)
3. Khoáng sản và nhiên liệu (Chương 25 – 27)
4. Máy móc (Chương 85)
5. Máy móc, thiết bị điện tử (Chương 85)
6. Nhựa và các sản phẩm từ nhựa (Chương 39)
7. Cao su (Chương 40)
8. Dệt may và các sản phẩm dệt (Chương 50, 5108 – 5113, 5207 – 5212, Chương 53 – 60)
9. Hàng may mặc và giày dép (Chương 61, 62, 64)
10. Xe chở người (Mã HS 8703)
11. Phương tiện vận tải hàng hóa (Mã HS 8704)
12. Đồ nội thất (Chương 94)

Tự do hóa theo từng ngành

Trong phần tiếp theo của cuốn cẩm nang này, lộ trình cắt giảm và xóa bỏ thuế quan đối với Úc và Niu-di-lân được thảo luận nhằm mục đích hỗ trợ doanh nghiệp ASEAN xác định cơ hội mới khi xuất khẩu sang các thị trường này.

NÔNG NGHIỆP

1. Nước ép rau quả, rau quả chế biến và bảo quản (Chương 20)

Niu-di-lân nhập khẩu khoảng 52 triệu USD (giai đoạn 2006 -2008) trị giá các sản phẩm trên từ ASEAN. Đây là thị trường xuất khẩu với tiềm năng khá lớn cho các nhà xuất khẩu ASEAN. Úc nhập khẩu những sản phẩm này từ các nước trên thế giới trung bình khoảng 550.6 triệu USD mỗi năm. Tại Úc, phần lớn các dòng thuế ở mức thuế suất 5%, tất cả các dòng đó sẽ về 0 tại thời điểm AANZFTA có hiệu lực (2010).

Niu-di-lân nhập khẩu khoảng 11.8 triệu USD các sản phẩm này từ ASEAN mỗi năm (giai đoạn 2006 – 2008) và nhập khẩu khoảng 182 triệu USD trị giá các sản phẩm này mỗi năm từ các nước trên thế giới. Tại Niu-di-lân, phần lớn các dòng thuế thuộc nhóm sản phẩm này có thuế suất từ 5 – 7% với lộ trình giảm thuế về 0 vào năm 2010.

Úc

- Nước ép rau quả: mức thuế trần tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực là 0%, ngoại trừ 2 dòng thuế 5% được xóa bỏ vào năm 2010 (nước cam ướp lạnh, nước ép của bất kỳ loại rau quả nào).

- Rau quả chế biến và bảo quản: mức thuế trần tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực là 0%, ngoại trừ 2 dòng thuế 5% được xóa bỏ vào 2010 (rau thuần nhất; các loại rau bảo quản khác, hỗn hợp các loại rau đó)

Niu-di-lân

- Nước ép rau quả: thuế suất được xóa bỏ tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực, trừ 2 dòng thuế (1 dòng là 6.5% và 1 dòng là 7%), được xóa bỏ vào năm 2010 (mã HS 2009.90.21 và mã HS 2009.80.21).

- Rau quả chế biến và bảo quản: thuế suất được xóa bỏ tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực, trừ 3 dòng thuế, trong đó 2 dòng là 5% và được xóa bỏ vào 2010.

2. Bông bao gồm chỉ, sợi và vải (Chương 52)

Úc nhập khẩu trung bình mỗi năm một lượng bông trị giá 10.3 triệu USD từ ASEAN (giai đoạn 2006 – 2008), tổng nhập khẩu của Úc đối với mặt hàng này là

112.4 triệu USD. Đối với Úc, hầu hết các dòng thuế được áp ở mức 5% hoặc 10%. Chỉ có một số dòng là được miễn thuế (5 dòng trong tổng số 139 dòng). Thuế quan đối với nhóm hàng này được loại trừ hoàn toàn vào 2010 ngoại trừ 2 dòng vẫn ở mức 10%:

5208	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m2
5208.52.00	**- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100g/ m2**

5209	Vải dệt thoi từ sợi bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200g/m2
5209.22.00	**- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân**

Thuế suất đối với 2 dòng trên được giảm xuống 8% vào năm 2011, 5% vào 2012 và 0% vào 2015.

Việc loại bỏ thuế quan đối với nhóm hàng này sẽ tạo ra cơ hội quan trọng cho các nhà xuất khẩu bông ASEAN muốn khai thác thị trường Úc.

Niu-di-lân nhập khẩu bông trung bình mỗi năm 32 triệu USD, trong đó có 2.9 triệu USD từ ASEAN. Tại Niu-di-lân, tất cả các dòng thuế thuộc nhóm hàng này đã về 0.

NHÓM HÀNG CÔNG NGHIỆP

3. Máy móc (Chương 84)

Úc nhập khẩu máy móc trung bình mỗi năm 24 tỷ USD trong đó có 3.7 tỷ USD nhập khẩu từ ASEAN (giai đoạn 2006 – 2008). Phần lớn thuế suất nhập khẩu máy móc vào Úc ở mức 0 – 5%, chỉ một số dòng có thuế suất 10%.

Úc

- Thuế cơ sở 2005 (614 dòng):
  - 269 dòng 0%
  - 308 dòng 5%
  - 37 dòng 10%.
- Thuế sẽ về 0% vào 2010 trừ 3 dòng và về 0% hoàn toàn vào 2020:
  - Mức thuế trần về 0% tại thời điểm có hiệu lực của Hiệp định
    - Bao gồm máy bay phản lực có tua bin, tua bin gas, máy móc phục vụ nông nghiệp.
  - Thuế suất 5% được xóa bỏ tại thời điểm có hiệu lực (240 dòng) vào năm 2010 (65 dòng)
    - Ngoại trừ 3 dòng vẫn giữ mức 5% trước khi xuống 0% vào 2020. 3 dòng này bao gồm một số loại máy móc như cần trục nâng, bốc dỡ và xếp hàng, máy nhào trộn bê tông, máy nghiền, mài, nhũ hóa, khuấy trộn, hoặc đồng bộ hóa; máy giặt, máy phân loại sàng lọc, bóc tách.
  - Thuế suất 10% và về 0 tại thời điểm có hiệu lực của Hiệp định
    - Bao gồm các sản phẩm vòng bi dùng cho xe mô tô chở người, máy điều hòa sử dụng cho cá nhân trên xe mô tô, van giảm áp.

Niu-di-lân

Máy móc nằm trong danh mục nhóm 20 hàng hóa Niu-di-lânnhập khẩu nhiều nhất từ ASEAN, trị giá nhập khẩu mỗi năm trung bình 492 triệu USD. Tổng trị giá máy móc Niu-di-lânnhập khẩu từ các nước trên thế giới là 3.9 tỷ USD.

Hơn một nửa số dòng thuế của nhóm hàng này có mức thuế suất 7% (bao gồm nồi hơi, điều hòa, lò công nghiệp, tủ lạnh, cân đặc biệt, cần cẩu và xe nâng). Một nửa còn lại hầu hết đều có thuế suất 0% (máy móc phục vụ nông nghiệp, lâm nghiệp, máy vắt sữa, máy làm rượu/nước ép trái cây, máy tính,…) còn lại là một số dòng có thuế suất từ 5 – 10%.

- Thuế suất cơ sở năm 2005 (618 dòng):

- 294 dòng 0%
- 34 dòng 5%
- 28 dòng 6.5%
- 311 dòng 7%
- 13 dòng 10%
- 10 dòng thuế đối với những bộ phận mà thuế suất phụ thuộc vào việc bộ phận đó được sử dụng vào mục đích gì.

• Thuế suất về 0 đối với tất cả các dòng thuế vào năm 2020:

- Thuế suất trần ở mức 0% tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực.
- Nhóm mặt hàng có mức thuế suất 5% sẽ được xóa bỏ vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực hoặc vào năm 2010.
- Thuế suất 6.5% được xóa bỏ tại thời điểm có hiệu lực hoặc vào năm 2010 ngoại trừ 1 dòng sẽ về 0 vào năm 2020 (xe lu)
- Thuế suất 7% về 0 tại thời điểm có hiệu lực hoặc vào năm 2010 (287 dòng) ngoại trừ 21 dòng sẽ về 0 vào 2012 theo lộ trình sau đây: 5% vào 2010; 3% vào 2011 và 0% vào 2012. 21 dòng đó bao gồm một số kiểu máy điều hòa, tủ lạnh, tủ cấp đông và một số máy làm lạnh khác, máy sấy quần áo, thiết bị lọc nước hoặc đồ uống khác.
- 1 dòng thuế sẽ về 0 vào năm 2020.

84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự kể cả van giảm áp và van để điều chỉnh bằng nhiệt
8481.80.19	**Loại khác**

- Thuế suất 10% sẽ về 0 tại thời điểm có hiệu lực hoặc vào năm 2012 (11 dòng)

- Bao gồm động cơ pít-tông đốt trong hoặc quay tia lửa điện, một số động cơ pít-tông đốt trong đánh lửa nén (động cơ diesel hoặc bán diesel) và các bộ phận tương ứng với động cơ nói trên;

- 2 dòng thuế về 0 vào năm 2020

  - Bao gồm bộ lọc xăng/dầu cho động cơ đốt trong và bộ lọc không khí cho động cơ đốt ngoài. Thuế suất đối với 2 dòng này sẽ được giảm xuống 8% vào 2014, 5% vào 2015 và 0% vào 2020.

- 10 dòng thuế (có thuế suất thay đổi tùy thuộc vào việc sử dụng cuối cùng) sẽ về 0 vào 2012.

4. Máy thiết bị điện (Chương 85)

Úc

Tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng này của Úc là 16.9 tỷ USD mỗi năm, trong đó từ ASEAN khoảng 2.2 tỷ.

- Thuế suất cơ sở 2005 (338 dòng):
  - 166 dòng 0%
  - 149 dòng 5%
  - 23 dòng 10%
- Các dòng thuế về 0 vào 2010, ngoại trừ 2 dòng sẽ về 0 toàn bộ vào 2020:
  - Thuế suất trần bằng 0 tại thời điểm có hiệu lực.
  - Hầu hết các dòng có mức thuế suất 5% sẽ được xóa bỏ tại thời điểm có hiệu lực (112 dòng).
    - Một số dòng được xóa bỏ thuế quan vào 2010 (35 dòng bao gồm que hàn bằng sắt và súng, đèn điện di động, máy đun nước nóng, lò điện, máy sấy tóc, máy pha cà phê, micro,..).

- Một số dòng được xóa bỏ thuế quan vào 2020 (2 dòng bao gồm một số loại đài radio và camera). Các dòng thuế có thuế suất 10% sẽ về 0 tại thời điểm có hiệu lực.

Niu Di-lân

Máy thiết bị điện là một trong những mặt hàng mà Niu-di-lânnhập khẩu chủ yếu từ ASEAN, trị giá nhập khẩu trung bình mỗi năm là 361.7 triệu USD. Tổng trị giá nhập khẩu mặt hàng này của Niu-di-lânlà 2.6 tỷ. Thuế suất nhập khẩu mặt hàng này vào Niu-di-lântừ 0 – 17.5%, và sẽ về 0% vào 2020 – điều này sẽ tạo cơ hội lớn cho các nhà sản xuất ASEAN.

- Thuế suất cơ sở 2005: 431 dòng có mức thuế suất từ 0% – 17.5%.
  - Phần lớn ở mức 7% và xóa bỏ hoàn toàn vào 2010
    - Ngoại trừ một số dòng về 0% vào 2012 và 2020 (ắc quy, bộ đánh lửa điện/bugi, bếp lò gia dụng các loại, micro, một số loại radio, một số loại đèn filament điện, một số loại dây cáp cách điện)
  - Các dòng có thuế suất 17.5% sẽ về 0% vào 2020.
    - Bao gồm một số loại ắc quy, cuộn đánh lửa cho xe mô tô chở người, bộ dây đánh lửa cho xe mô tô chở người).

5. Cao su (Chương 40)

Úc

Hàng năm Úc nhập khẩu cao su từ ASEAN khoảng 343.2 triệu USD trong tổng số 2.3 tỷ USD tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng này. 57% số dòng thuế áp dụng đối với nhóm này ở mức thuế suất 5%.

- Thuế suất cơ sở 2005 (99 dòng)
  - 13 dòng 0%
  - 59 dòng 5%

- Bao gồm một số sản phẩm như cao su tổng hợp, cao su hỗn hợp, cao su lưu hóa

- 3 dòng 7.5%

- Bao gồm găng tay phẫu thuật, bộ đồ lặn, một số hàng may mặc khác từ cao su lưu hóa.

- 23 dòng 10%

- Bao gồm một số mặt hàng như chiếu chải sàn nhà, lốp xe đã qua sử dụng, lốp xe đã qua sử dụng dùng cho ô tô.

- 1 dòng 17.5%

- Bao gồm một số mặt hàng may mặc và phụ kiện (găng tay) làm từ cao su lưu hóa mà không phải cao su thô.

- Phần lớn thuế suất về 0 vào năm 2010

- Ngoại trừ 2 dòng có lộ trình về 0 vào 2020 (một số mặt hàng may mặc để bảo vệ tia X hoặc tã chéo, và găng tay phẫu thuật làm từ cao su lưu hóa).

Niu-di-lân

Niu-di-lânnhập khẩu cao su từ ASEAN trung bình 50.4 triệu USD mỗi năm. Tổng trị giá nhập khẩu trung bình năm của Niu-di-lâncho mặt hàng này là 2.3 tỷ. Gần một nửa số lượng dòng thuế cho nhóm hàng này đã về 0.

- Thuế suất cơ sở 2005 (161 dòng):

- 79 dòng 0%

- Bao gồm cao su tự nhiên, nhựa cây, nhựa cây két, chất liệu dùng làm kẹo cao su ở dạng sơ chế hoặc dạng tấm, miếng, lá, ống bên trong bằng cao su, cua roa truyền động, một số loại lốp.

- 2 dòng 5%

- Bao gồm núm vú cao su, các bộ phận và phụ kiện của xe mô tô làm từ cao su lýu hóa, các thành phần của cao su lýu hóa sử dụng trong quá trình gia công, hoàn thiện hoặc sản xuất xe cơ giới.

- 69 dòng có thuế suất từ 6 – 7.5%
  - Bao gồm một số loại băng truyền, cua roa truyền động, hệ đai truyền động làm từ cao su lưu hóa; dạng tấm lá màng dải từ cao su lưu hóa mà không phải là cao su thô.

- 11 dòng thuế từ 10 – 15%
  - Bao gồm một số loại lốp cao su đã qua sử dụng, tái chế, lốp đặc hoặc rắn, ta lông lốp xe, vành lốp làm từ cao su; ống nối xe ngựa tự động, một số loại lốp cao su mới.

- 2 dòng 17.5%
  - Bao gồm lốp kiểu mới làm từ cao su được sử dụng cho ô tô, các bộ phận và phụ kiện của xe chở người làm từ cao su lưu hóa.

- Toàn bộ thuế suất sẽ về 0 vào 2010 ngoại trừ 11 dòng giảm về 0% vào 2020.
  - 11 dòng bao gồm một số loại lốp cao su mới, lốp đã qua sử dụng (về 0 vào 2012), một số hàng may mặc làm từ cao su lưu hóa không phải cao su thô, và một số mặt hàng làm từ cao su lưu hóa khác không phải cao su thô.

6. Nhựa và các sản phẩm từ nhựa (Chương 39)

Úc

Úc nhập khẩu từ ASEAN mỗi năm khoảng 771 triệu USD nhựa và các sản phẩm từ nhựa trong tổng số 3.9 tỷ USD trị giá nhập khẩu nhóm hàng này. Hơn 80% số dòng thuế của nhóm hàng này ở mức thuế suất 5%, một số dòng khác ở mức 0%, 10% và 1 dòng ở mức 17.5%. Tất cả các dòng thuế về 0 vào năm 2010 ngoại trừ 3 dòng sẽ về 0 vào năm 2020.

- Thuế suất cơ sở 2005 (140 dòng):
  - 12 dòng 0%

- Bao gồm xen-lu-lô và các dẫn xuất hóa học được nhựa hóa và không nhựa hóa, ruột nhân tạo (để làm vỏ xúc xích), đĩa, màng, tấm, dải xen-lu-lô tái sinh làm từ xơ lưu hóa và a-xê-tát xen-lu-lô.

- 117 dòng 5%

  - Bao gồm các sản phẩm như pô-li-me ê-ty-len sơ chế làm từ sty-ren, từ vi-nin clo-rua hoặc ha-lô-gen ô-le-phin khác, từ vi-nin a-xê-tát hoặc từ vi-nin ét-xte khác, si-li-côn, pô-ly-me tự nhiên.

- 10 dòng 10%

  - Bao gồm một số loại ống, vòi, đồ làm từ pro-py-len và nhựa khác, loại dùng cho xe chở người, một số đồ nhựa khác là bộ phận cấu thành xe chở người.

- 1 dòng 17.5%

  - Hàng may mặc làm từ nhựa

- Thuế suất về 0 đối với tất cả các dòng thuế vào năm 2020:

  - Mức thuế trần là 0% tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực hoặc được xóa bỏ vào năm 2010 trừ 3 dòng thuế.

  - 3 dòng thuế đó sẽ được cắt giảm theo lộ trình về 0 vào năm 2020 (1 dòng ở mức 17.5% là hàng may mặc làm từ nhựa) hoặc được xóa bỏ một lần vào năm 2020 (2 dòng 5% là một số tấm, lá, màng, dải..)

Niu-di-lân

Nhựa và các sản phẩm từ nhựa là một trong những mặt hàng nhập khẩu chính của Niu Di-lân. Giai đoạn 2006 – 2008, Niu-di-lânnhập khẩu trung bình năm khoảng 194 triệu USD trị giá nhóm hàng này từ ASEAN trong tổng số 1.1 tỷ USD kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này của Niu Di-lân. Nhóm này bao gồm 240 dòng thuế với hơn một nửa có mức thuế suất dao động từ 5 – 7.5%. Hầu hết thuế suất được xóa bỏ vào năm 2010. 16 dòng được xóa bỏ vào năm 2012 và 21 dòng còn lại được xóa bỏ vào năm 2020.

- Thuế suất cơ sở 2005 (236 dòng) từ 0 – 19%

- 83 dòng 0%
    - Bao gồm pô-li-me làm từ pro-pi-len hoặc ô-le-phin khác ở dạng sơ chế, làm từ sti-ren, pô-li-me tự nhiên (chẳng hạn a-xít a-gi-níc) và pô-li-me tự nhiên đã được chuyển đổi (chẳng hạn pro-tê-in đã được tôi cứng, dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên).
- 143 dòng từ 5 – 7%
    - Mô-nô-fi-la-men có kích thước mặt cắt hơn 1mm dạng ống, dạng thỏi hoặc đường viền biến dạng, bề mặt có thể có hoặc có thể không làm từ nhựa, tấm, lá, màng, dải tự dính và các dạng mặt phẳng khác làm từ nhựa.
- 5 dòng 19%
    - Bao gồm một số đồ nhựa và đồ làm từ chất liệu khác có mã HS từ 3901 đến 3914 (miếng đệm vai, áo khoác và áo jacket, quần và quần leggings).

- Hầu hết thuế suất trần là 0% tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực hoặc được xóa bỏ vào năm 2010.
    - Các dòng thuế còn lại sẽ được xóa bỏ vào năm 2020 (bao gồm một số loại pô-li-me a-cri-líc, pô-li-a-xê-tát, pô-li-e-te và nhựa ê-pô-xít khác, tấm, lá, màng, dải, băng tự dính và các dạng mặt phẳng khác; tấm, lá, màng, dải khác làm từ nhựa không cấu tạo tế bào và không có lớp, được cán mỏng, được gia cố hoặc kết hợp tương tự với vật liệu khác, với tấm, lá, màng, dải làm từ nhựa khác. Đồ trong phòng tắm làm từ nhựa, vật liệu dùng để chuyên chở hoặc gói hàng làm từ nhựa; nút chai, nắp vung, mũ và một số vải nhựa khác, đồ nhà bếp, bộ đồ ăn, một số đồ gia dụng, đồ trong nhà vệ sinh làm từ nhựa, thiết bị xây dựng làm từ nhựa.

7. Đồ nội thất (Chương 94)

Úc

Úc nhập khẩu đồ nội thất trung bình mỗi năm 2.5 tỷ USD, trong đó có 265 triệu USD từ ASEAN. Hơn một nửa số dòng thuế của nhóm hàng này ở mức 5%.

- Thuế suất cơ sở 2005 (40 dòng)
  - 7 dòng 0%:
    - Bao gồm ghế máy bay, ghế nha sĩ, ghế cắt tóc, giá đỡ nến làm bằng kính.
  - 29 dòng 5%:
    - Bao gồm đồ nội thất làm từ kim loại, nhựa, gỗ, mây tre liễu hoặc các vật liệu tương tự, nhà bê tông đúc sẵn, đèn chùm, đèn treo tường và trần nhà.
  - 2 dòng 7.5%:
    - Bao gồm túi ngủ và một số loại chiếu, chăn ga gối đệm trải giường
  - 2 dòng 10%:
    - Ghế sử dụng cho xe cơ giới
- Thuế suất sẽ được xóa bỏ năm 2010 ngoại trừ 2 dòng sẽ giảm về 0% vào năm 2020
  - Bao gồm hai dòng là ghế khung gỗ, đồ gỗ văn phòng (thuế suất sẽ vẫn là 5% cho đến năm 2019)

Niu-di-lân

Trung bình mỗi năm Niu-di-lân nhập khẩu khoảng 1.3 tỷ USD đồ nội thất, trong đó có 54 triệu USD từ ASEAN.

- Thuế suất cơ sở 2005 (61 dòng):
  - 7 dòng 0%:
    - Bao gồm ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của ghế đó, đèn an toàn cho thợ mỏ, đèn không điện và các thiết bị chiếu sáng làm bằng kim loại và kính.

- 8 dòng thuế từ 5 – 6,5%:
    - Bao gồm đèn không điện và thiết bị chiếu sáng làm từ nhựa, nhà bê tông đúc sẵn làm từ gỗ, biển quảng cáo bằng đèn chiếu sáng, biển tên chiếu sáng và các vật tương tự làm bằng nhựa.
- 42 dòng 7%:
    - Bao gồm đồ nội thất bằng kim loại, gỗ, nhựa, các vật liệu khác như mây tre liễu hoặc các chất liệu tương tự, các vật tương tự bảng tên chiếu sáng làm từ sứ ceramic.
- 3 dòng thuế từ 10 – 12%:
    - Bao gồm ghế và các bộ phận của ghế sử dụng cho xe cơ giới
- 1 dòng 17,5%:
    - Ghế như một bộ phận sử dụng trong quá trình lắp ráp xe cơ giới

- Tất cả các dòng thuế đều về 0% vào năm 2010, ngoại trừ 6 dòng có thuế suất bằng 0% vào năm 2020.
    - Mức thuế suất 7% sẽ về 0%:
        - 8 dòng vào năm 2012 (bao gồm ghế xoay, tấm lót đệm, đệm cao su, một số đồ nội thất văn phòng bằng kim loại).
        - 3 dòng vào năm 2013 (đồ nội thất làm từ chất liệu khác; từ mây tre liễu hoặc vật liệu tương tự).
        - 6 dòng vào năm 2019 (nội thất bằng gỗ sử dụng cho bếp, phòng tắm hoặc văn phòng).
        - 4 dòng vào năm 2020 (ghế bọc đệm, nội thất bằng nhựa, giường ngủ).
    - Thuế suất 12% sẽ giảm dần về 0% vào năm 2020 (một số loại chăn ga gối đệm).
    - Thuế suất 17.5% sẽ giảm dần về 0% vào năm 2012 (ghế sử dụng trong quá trình lắp ráp xe cơ giới).

8. Xe chuyên chở hàng hóa (Mã HS 8704)

Úc

Đây là một trong những nhóm hàng quan trọng mà Úc nhập khẩu từ ASEAN. Úc nhập khẩu trung bình mỗi năm 4.4 tỷ USD trị giá nhóm hàng này, trong đó có 1.6 tỷ từ ASEAN. Tại Úc, hơn một nửa số dòng thuế của nhóm này có mức thuế suất dao động từ 5 – 10%. Tất cả các dòng thuế sẽ được loại trừ vào năm 2020.

- Thuế suất cơ sở 2005 (10 dòng): 5% đối với toàn bộ 10 dòng này
- Thuế suất sẽ được xóa bỏ hoàn toàn tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực.

Niu-di-lân

Niu-di-lân nhập khẩu mỗi năm trung bình 663.7 triệu USD trị giá nhóm hàng này, trong đó khoảng 195.6 triệu là từ ASEAN. Phần lớn số dòng thuế của nhóm hàng này đã ở mức 0%, dưới 10% số dòng thuế có mức thuế suất 7%.

- Thuế suất cơ sở 2005 (20 dòng): 6 dòng 7% và 14 dòng 0%
  - Thuế suất 7% bao gồm:

	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường cao tốc:
8704.10.01	**Tổng trọng lượng có tải không vượt quá 10,500 kg**

8704.21	**Tổng trọng lượng có tải không vượt quá 5 tấn**
8704.21.80	**Loại khác**

8704.22	Tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn nhưng không vượt quá 20 tấn
8704.22.11	**Tổng trọng lượng có tải không vượt quá 10,500 kg**

8704.31	Tổng trọng lượng có tải không vượt quá 5 tấn
8704.31.80	**Loại khác**

8704.32	Tổng trọng lượng có tải trên 5 tấn
8704.32.11	**Tổng trọng lượng có tải không vượt quá 10,500 kg**

8704.90	Loại khác
8704.90.21	**Tổng trọng lượng có tải không vượt quá 10,500 kg**

- Tất cả các dòng thuế được xóa bỏ thuế quan tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực

9. Phương tiện chuyên chở hành khách/Xe cơ giới vận chuyển hành khách (viết tắt PMV) (mã HS 8703)

Úc

Úc nhập khẩu nhóm hàng này trung bình mỗi năm 11.1 tỷ USD, trong đó có 810.6 triệu USD từ ASEAN. Một nửa số dòng thuế của nhóm hàng này ở mức thuế suất cõ sở 5%, số còn lại ở mức 10%. Thuế suất đối với xe đã qua sử dụng là 10% cộng thêm một số loại thuế quan đặc thù khác.

- Thuế suất cơ sở 2005 (32 dòng):

  Xe cơ giới chở người đã qua sử dụng: thuế suất 10% + 12.000 USD mỗi xe

  - Xe cơ giới chở người loại mới: thuế suất 10%
  - Xe khác: 5%

- Tất cả các dòng thuế được xóa bỏ thuế quan vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực, ngoại trừ một số xe đặc biệt được sản xuất tại In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan với thời điểm xóa bỏ thuế quan muộn hơn.
    - Danh mục sản phẩm chi tiết hơn với từng đặc điểm cụ thể và lộ trình giảm thuế có thể tìm thấy tại lộ trình giảm thuế của Úc trên website của Ban Thư ký ASEAN: www.asean.org.
- Các thỏa thuận đặc biệt với lộ trình giảm thuế trễ hơn áp dụng đối với một số loại xe sản xuất tại In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan:
    - Xe cơ giới chở người đã qua sử dụng: thuế quan được xóa bỏ tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực đối với 3 nước này;
    - Xe cơ giới chở người loại mới: thuế sẽ về 0% tại thời điểm:
        - 2013, 2014, 2019 hoặc 2020, tùy thuộc vào loại hoặc dung tích động cơ, nếu được sản xuất tại In-đô-nê-xi-a;
        - 2010 hoặc 2017 tùy thuộc vào dung tích động cơ, nếu được sản xuất tại Ma-lai-xi-a;
        - 2020 nếu được sản xuất tại Thái Lan
    - Thuế suất đối với một số phương tiện khác sẽ về 0% tại thời điểm:
        - 2013 hoặc 2015 nếu được sản xuất tại In-đô-nê-xi-a;
        - 2010 nếu được sản xuất tại Ma-lai-xi-a;
        - 2020 nếu được sản xuất tại Thái Lan.
- Đối với hàng nhập khẩu từ các nước ASEAN khác, thuế suất là 0% ngay tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực.

Niu Di-lân

Niu-di-lânnhập khẩu mỗi năm trung bình 2,1 tỷ USD trị giá nhóm hàng này, trong đó có 17,5 triệu USD từ ASEAN. Hơn một nửa số dòng thuế có mức thuế suất 17,5%, số dòng còn lại đã về 0%.

- Thuế suất cơ sở 2005 (24 dòng);
  - 8 dòng ở mức 0% (một số loại xe khác)
  - 16 dòng ở mức 17,5% (xe cứu thương và nhà di động)
- Tất cả các dòng thuế được xóa bỏ chậm nhất vào năm 2012.

  Thuế suất trần ở mức 0% vào thời điểm Hiệp định có hiệu lực, trong khi mức thuế suất 17,5% được xóa bỏ tại thời điểm 2010 (đối với xe cứu thương) hoặc giảm về 0% vào năm 2012 (đối với nhà di động)

10. Quần áo và giày dép (Chương 61, 62, 64)

Úc

Úc nhập khẩu trung bình mỗi năm 4,4 tỷ USD nhóm hàng này, trong đó có 220,4 triệu từ ASEAN. Phần lớn hàng may mặc vào Úc chịu thuế suất 17,5% và giày dép là 10%.

Quần áo

- Thuế quan của toàn bộ nhóm hàng này được xóa bỏ vào năm 2020:
  - Thuế suất 0% (31 dòng) và 5% (3 dòng): mức thuế trần sẽ là 0% tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực.
  - Thuế suất 7,5% (28 dòng): được xóa bỏ vào năm 2010.
  - Thuế suất 17,5% (216 dòng): được xóa bỏ tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực (61 dòng) hoặc sẽ được giảm về 0% vào năm 2012 (6 dòng) hoặc 2015 (22 dòng) hoặc 2020 (127 dòng).

Giày dép

- Thuế suất được xóa bỏ đối với tất cả các dòng thuế tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực:
  - Thuế suất 0% (11 dòng): có mức thuế trần 0% tại thời điểm có hiệu lực.
  - Thuế suất 5% (2 dòng): có mức thuế trần 0% tại thời điểm có hiệu lực.

- Thuế suất 7.5% (5 dòng): có mức thuế trần 0% tại thời điểm có hiệu lực.
- Thuế suất 10% (22 dòng): có mức thuế trần 0% tại thời điểm có hiệu lực.

Niu-di-lân

Niu-di-lân nhập khẩu trung bình mỗi năm 2,5 tỷ USD mặt hàng này, trong đó có 30,6 triệu từ ASEAN. Hầu hết hàng may mặc nhập khẩu vào Niu-di-lân chịu thuế suất 19%, trong khi giày dép là từ 17,5 đến 19%.

Quần áo

- Thuế suất được xóa bỏ vào năm 2020:
  - Thuế suất ở mức 0 – 5% có mức thuế trần 0% tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực;
  - Thuế suất ở mức 7 – 7.5% sẽ giảm dần về 0% vào năm 2017, bao gồm các sản phẩm: găng tay, găng tay hở ngón được dệt kim hoặc móc với nhựa/cao su.
  - Thuế suất ở mức 19% sẽ giảm dần về 0% vào năm 2017 (176 dòng) hoặc 2020 (101 dòng) hoặc 2012 (2 dòng).

Giày dép

- Hầu hết thuế suất của nhóm này ở mức 17,5% – 19% và sẽ giảm dần về 0% vào năm 2017 hoặc 2018.
- Thuế suất được xóa bỏ vào năm 2018:
  - Thuế suất trần là 0% tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực.
  - Thuế suất từ 7 – 7.5% sẽ giảm dần về 0% tại thời điểm 2017 bao gồm các sản phẩm như: các bộ phận của giày dép (mũ giày gắn hoặc không gắn với đế giày (không phải đế ngoài); đế có thể tháo lắp rời, miếng đệm gót và các vật tương tự; ghệt, xà cạp và các vật tương tự cũng như các bộ phận của chúng.

11. Dệt may và các sản phẩm dệt (Chương 50, 5108 – 5113, 5207 – 5212, chương 53 – 60, 63)

Úc

- Thuế suất cơ sở 2005:
  - 114 dòng 0%
  - 114 dòng 5%
  - 86 dòng 7.5%
  - 273 dòng 10%
  - 18 dòng 17,5%
- Tất cả các dòng thuế sẽ được xóa bỏ vào năm 2020:
  - Nhiều dòng thuế có mức thuế trần 0% tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực hoặc được xóa bỏ vào năm 2010 (563 dòng).
  - Các dòng thuế còn lại sẽ giảm dần về 0% vào năm 2015 (2 dòng) hoặc 2020 (40 dòng).
  - Thảm: một số loại thảm có mức thuế suất 0% (làm thủ công từ vỏ dừa, cây si-dan, đay, bông) có mức thuế trần là 0% tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực; thuế suất 10% sẽ dần về 0% vào năm 2020.

Niu-di-lân

- Thuế suất cơ sở 2005:
  - 428 dòng 0%
  - 120 dòng từ 5 – 7.5%
  - 122 dòng từ 12 – 12.5%
  - 40 dòng từ 17 – 17.5%
  - 2 dòng có thuế suất tuyệt đối 3,55 đô la Niu-di-lân trên 1kg
- Thuế suất được xóa bỏ đối với tất cả các dòng thuế vào năm 2020:

- Nhiều dòng thuế có mức thuế trần 0% tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực hoặc được xóa bỏ vào năm 2010 (475 dòng)
- Các dòng còn lại sẽ dần về 0% vào năm 2012 (59 dòng), 2016 (2 dòng), 2017 (172 dòng) hoặc 2020 (22 dòng còn lại).
- Thảm: thuế suất 17,5% đối với một số loại thảm sẽ giảm dần về 0% vào 2017. Thuế suất 17,5% đối với một số loại thảm được cắt và định dạng để sử dụng trong quá trình lắp ráp xe cơ giới được xóa bỏ vào 2010. Thuế suất 12.5% đối với thảm bằng dạ sẽ giảm dần về 0% vào năm 2017.

12. Khoáng sản và nhiên liệu (Chương 25 đến 27)

Úc

Hàng năm, Úc nhập khẩu trung bình 23.3 tỷ USD nhóm hàng này, trong đó có 14 tỷ từ ASEAN. Phần lớn thuế suất nhập khẩu đối với nhóm hàng này ở mức 0%, có 14 dòng ở mức 5% (bao gồm khí than đá, khí than ướt, hơi than và các loại tương tự, không phải khí dầu mỏ và hy-dro các-bon khí khác, phê-non). Thuế suất đối với 14 dòng thuế này được xóa bỏ vào 2010.

- Thuế suất cơ sở 2005 (251 dòng):
  - 237 dòng 0%
  - 14 dòng 5% bao gồm các sản phẩm như đá hoa và đá vôi, khí than đá, khí than ướt và các loại khí khác không phải là khí dầu mỏ và hy-dro các-bon khí khác.
- Tất cả các dòng thuế về 0% tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực, ngoại trừ 1 dòng về 0% vào năm 2010.

Niu-di-lân

Tại Niu Di-lân, hầu hết thuế suất đối với nhóm hàng này đã ở mức 0%, có 9 dòng từ 5 – 7% (bao gồm nhiên liệu phản lực, dầu lửa, chất hòa tan trong xăng, mỡ làm từ dầu hỏa, mỡ đặc và chất bôi trơn thể rắn).

- Thuế suất cơ sở 2005 (185 dòng):
  - 176 dòng 0%
  - 1 dòng 5% (mỡ làm từ dầu hỏa để bôi trơn)
  - 3 dòng 6.5% (mỡ đặc, chất bôi trơn thể rắn và các chất bôi trơn khác, một số loại đá hoa sử dụng làm cốt bê tông đông cứng)
  - 5 dòng 7% (nhiên liệu phản lực, dầu hỏa và chất hòa tan trong xăng)
- Tất cả các dòng thuế về 0% tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực ngoại trừ 1 dòng về 0% vào năm 2010.

13. Gỗ và đồ gỗ (Chương 44)

Úc

Hầu hết sản phẩm thuộc nhóm này có thuế suất nhập khẩu vào Úc ở mức 5%

- Thuế suất cơ sở 2005 (102 dòng):
  - 26 dòng 0%
  - 76 dòng 5%
- Thuế quan được xóa bỏ vào năm 2010 ngoại trừ 1 dòng:
  - 1 dòng đó (bao gồm một số loại tấm xơ ép từ gỗ hoặc nguyên liệu giống như gỗ) vẫn giữ mức 5% cho tới năm 2019 trước khi về 0% vào năm 2020.

Niu-di-lân

Hầu hết sản phẩm trong nhóm này khi nhập khẩu vào Niu-di-lân chịu mức thuế suất từ 5 – 7%

- Thuế suất cơ sở 2005 (139 dòng)
  - 69 dòng 0%

- 29 dòng 5%
- 41 dòng 6.5 – 7%

- Tất cả thuế suất được xóa bỏ vào năm 2010, trừ 28 dòng loại trừ vào năm 2012, 2017 và 2020:
  - Năm 2012:
    - 12 dòng ở mức 5% và 5 dòng ở mức 7% sẽ giảm dần về 0% (tấm xơ ép từ gỗ hoặc chất liệu như gỗ, có hoặc không có tráng nhựa hoặc chất hữu cơ khác, một số loại ván ghép và ván tương tự)
  - Năm 2017:
    - 2 dòng ở mức 5% sẽ về 0% (gỗ dán có chứa gỗ nhiệt đới).
  - Năm 2020:
    - 9 dòng ở mức 5%, 6.5% và 7% sẽ giảm dần về 0% (một số loại gỗ dán, pa-nen trang trí và gỗ bóc tấm tương tự, cửa, khung cửa, gỗ đổ khuôn, một số loại hoa văn gỗ trang trí và gỗ ghép miếng, tráp nhỏ, hộp đựng nữ trang dao kéo và các vật phẩm tương tự làm từ gỗ, tượng nhỏ và các đồ trang trí khác làm từ gỗ).

14. Sắt và thép (Chương 72 – 73)

Úc

Khoảng 80% thuế suất nhập khẩu đối với nhóm hàng này ở mức 5%

- Thuế suất cơ sở 2005 (305 dòng):
  - 55 dòng 0%
  - 243 dòng 5%
  - 7 dòng 10%

- Tất cả thuế suất về 0% tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực, ngoại trừ 3 dòng vẫn giữ mức 5% trước khi giảm về 0% vào năm 2020.

- Các dòng này bao gồm đường ống dẫn dầu/ khí ga, ống sắt/thép khác

7304.10.00	**- ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu và khí**
7305	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự) có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4mm
7305.12.00	**- - Loại khác hàn theo chiều dọc**
7306	Các loại ống, ống dẫn, thanh hình có mặt cắt rỗng khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ: nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)
7306.60.00	**- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải hình tròn:**

Niu-di-lân

Hầu hết thuế suất đối với nhóm hàng này nhập khẩu vào Niu-di-lân ở mức 5 – 7%, chỉ một số dòng ở mức 10% và 17,5%.

- Thuế suất cơ sở 2005 (445 dòng)
  - 201 dòng 0%
  - 122 dòng 5%
  - 116 dòng từ 6.5% - 7%
  - 3 dòng 10%
  - 3 dòng 17,5%
- Thuế suất đối với 204 dòng có mức thuế trần 0% hoặc được xóa bỏ tại thời điểm có Hiệp định hiệu lực, các dòng còn lại sẽ giảm dần về 0% vào năm 2018:
  - Thuế suất 0% và 10% có mức thuế trần 0% hoặc được xóa bỏ tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực.
  - Thuế suất 17,5% có mức thuế trần 0% vào năm 2010 bao gồm các sản phẩm

7320	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép

7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo: - - Lò xo lá dưới khung gầm (nhưng không bao gồm xích của lò xo); - - - sử dụng trong quá trình lắp ráp xe có động cơ do Thủ tướng quyết định theo Phần 14 của Luật này
7320.10.02	**- - - dùng cho xe cơ giới chở người có mã HS 87.03, và những xe khác có mã HS 87.04 trọng lượng có tải không vượt quá 3,500kg**

7320.20	- Lò xo cuộn - - nhíp cuộn và lò xo mặt ghế; - - - sử dụng trong quá trình lắp ráp xe có động cơ do Thủ tướng quyết định theo Phần 14 của Luật này
7320.20.02	**- - - dùng cho xe cơ giới chở người có mã HS 87.03, và những xe khác có mã HS 87.04 trọng lượng có tải không vượt quá 3,500kg**

7320.90	- loại khác - - nhíp cuộn và lò xo mặt ghế; - - - sử dụng trong quá trình lắp ráp xe có động cơ do Thủ tướng quyết định theo Phần 14 của Luật này
7320.90.02	**- - - dùng cho xe cơ giới chở người có mã HS 87.03, và những xe khác có mã HS 87.04 trọng lượng có tải không vượt quá 3,500kg**

- Đối với các dòng có thuế suất 6,5% sẽ giảm dần về 0% vào năm 2012.
    - Các sản phẩm cán phẳng từ sắt được tráng/phủ thiếc có thuế suất giảm về 5% vào năm 2010, 3% vào năm 2011 trước khi về 0% vào năm 2012.
- Đối với các dòng có thuế suất 7% sẽ giảm dần về 0% vào năm 2012
    - Bao gồm một số sản phẩm sắt/thép như dàn cọc ván, đường ống dẫn dầu/khí ga, các loại ống, ống dẫn được hàn.
- Đối với các dòng có thuế suất 5% sẽ giảm dần về 0% vào năm 2020.

- Một số dòng giảm dần về 0% vào năm 2012 (các sản phẩm cán phẳng từ sắt hoặc thép không hợp kim, sắt hoặc thép không hợp kim góc và định hình, một số loại ống, ống dẫn, ống nồi hơi)
- Một số dòng vẫn ở mức 5% cho tới năm 2013 (một số loại thép thanh cán nóng ở dạng cuộn không đều làm từ sắt hoặc thép không hợp kim)

Cơ hội cho Thương mại Dịch vụ

Thông qua AANZFTA, cả Úc và Niu-di-lân đều nhất trí đối với một số cam kết mới hoặc cam kết được sửa đổi về thương mại dịch vụ sẽ tạo thêm nhiều cơ hội cho các nhà xuất khẩu ASEAN không được hưởng lợi từ các nước thành viên WTO khác.

Phần tiếp theo sẽ là nội dung các lĩnh vực mà Úc và Niu-di-lân nhất trí cam kết ở mức cao hơn khuôn khổ GATS.

Tóm tắt các cam kết dịch vụ của Úc trong AANZFTA (cao hơn cam kết trong GATS)

Những cam kết ngành

1. Các dịch vụ kinh doanh

- Dịch vụ pháp lý
  - Dịch vụ đại diện và tư vấn pháp lý đối với luật trong nước:
    - Cam kết mới được bổ sung bằng việc Úc cam kết đầy đủ thông qua Phương thức 1, 2 và 3
  - Dịch vụ tư vấn pháp lý đối với luật nước ngoài và luật quốc tế:
    - Trong cam kết AANZFTA, những cá nhân hành nghề luật chỉ có thể liên doanh với một công ty tư vấn luật trong nước, mà không thể xây dựng một công ty hợp danh với hoặc thuê luật sư trong nước tại Nam Úc.

Trong GATS, hạn chế này áp dụng đối với toàn bộ nước Úc thay vì chỉ áp dụng đối với khu vực Nam Úc.

- Cũng trong GATS, dịch vụ tư vấn luật phải có ít nhất đối tác hợp danh là cá nhân thường trú (PR) tại Victoria, New South Wales hoặc là PR thường trú ít nhất 180 ngày trong một năm tại QLD. Những hạn chế quốc gia này không bị áp dụng trong AANZFTA.

- Y tá và nữ hộ sinh

  - Được bổ sung thành một phân ngành mới trong AANZFTA, nhưng với cam kết không bắt buộc đối với phương thức (mode) 1, 2, 3 cả trong tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia. Cam kết mới này đảm bảo phạm vi những nghề trong cam kết di chuyển thể nhân tạm thời của Úc.

- Dịch vụ khai thác mỏ

  - Ví dụ: dịch vụ tư vấn hợp đồng hoặc phí liên quan đến hoạt động khai thác mỏ và mỏ dầu. Dịch vụ này đã nằm trong CPC 5115 trong AANZFTA, thay vì chỉ nằm trong CPC 883 trong GATS.

2. Truyền thông

- Úc đã loại bỏ một số hạn chế đã lỗi thời trong lộ trình GATS và cải thiện những hạn chế về quyền sở hữu của người nước ngoài một cách tối đa đối với những sở hữu thuộc chính phủ trước đây.

  - Không còn hạn chế trong tiếp cận thị trường hoặc đối xử quốc gia đối với cung ứng xuyên biên giới và tiêu dùng ở nước ngoài đối với phân ngành viễn thông của Úc.

  - Tuy nhiên, có một số yêu cầu liên quan đến hiện diện thương mại sau đây:

    - Chủ thể có giấy phép chuyên chở mới phải là một tổ chức công cộng hoặc một công ty nhà nước theo luật Úc hoặc một công ty hợp danh trong đó đối tác là một công ty nhà nước theo luật Úc.

- Tổng sở hữu nước ngoài tối đa được phép trong Telstra là 35%. Cá nhân nước ngoài sở hữu tối đa 5% trong Telstra.
- Chủ tịch và hầu hết thành viên hội đồng quản trị Telstra phải là công dân Úc. Telstra phải duy trì hội sở, cơ quan điều hành và địa điểm đăng ký công ty phải tại Úc.

3. Dịch vụ Giáo dục

- Một số loại hình giáo dục khác được bổ sung vào cam kết AANZFTA, bao gồm việc giảng dạy và kiểm tra bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác, dạy nấu ăn và các liệu pháp truyền thống (mát-xa, châm cứu), âm nhạc, khiêu vũ và võ thuật.

4. Dịch vụ Môi trường

- Một số tiểu mục mới được bổ sung vào AANZFTA:
  - Bảo vệ khí hậu và môi trường xung quanh:
    - Bao gồm các dịch vụ tại nhà máy điện hoặc khu công nghiệp nhằm loại bỏ ô nhiễm không khí, kiểm soát chất thải di động, việc thực hiện hệ thống kiểm soát hoặc chương trình giảm thiểu.
  - Làm sạch đất và nước:
    - Bao gồm hệ thống làm sạch ở vị trí cố định hoặc di động, phản ứng nhanh, làm sạch và giảm thiểu trong dài hạn sự cố dầu tràn và các thảm họa tự nhiên khác cũng như các chương trình tái thiết (khôi phục lại khu vực khai thác mỏ) bao gồm việc kiểm soát.
  - Giảm thiểu tiếng ồn và rung lắc:
    - Bao gồm các chương trình kiểm soát, cài đặt hệ thống giảm thiểu tiếng ồn.
  - Bảo vệ cảnh quan và đa dạng sinh học:
    - Bao gồm việc bảo vệ cư dân và hệ sinh thái, thúc đẩy việc trồng rừng và phát triển rừng bền vững.

- Và các dịch vụ khác liên quan đến việc đánh giá tác động môi trường.
- Tất cả các phân ngành mới được bổ sung này (trước đó không có trong GATS) không giới hạn về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia cho cả 3 phương thức (mode) cung 1, 2 và 3.

- Ngoài ra, có một số thay đổi như sau:

- Đối với dịch vụ nước thải và quản lý chất thải, trong AANZFTA, không có giới hạn về tiếp cận thị trường trong việc cung ứng dịch vụ qua biên giới hoặc đối xử quốc gia (trong GATS, dịch vụ này không cam kết do thiếu nghiên cứu khả thi).

5. Dịch vụ Tài chính

- Đối với dịch vụ tài chính ngân hàng, cam kết bổ sung của Úc làm rõ việc dịch vụ này bao gồm các trung tâm gửi tiền và dịch vụ của những trung tâm đó.

6. Vận tải

- Các cam kết được cải thiện trong dịch vụ vận tải đường biển, bốc dỡ hàng hóa, cho thuê phương tiện, dịch vụ kho bãi, dịch vụ giao nhận vận tải.

- Trong dịch vụ vận tải đường biển, một số cam kết được bổ sung, không có các điều khoản mang tính chất phân biệt đối xử, giúp cho các nhà cung cấp dịch vụ hàng hải quốc tế dễ dàng cung cấp các dịch vụ sau đây:
    - Hoa tiêu, hỗ trợ lai dắt tàu kéo
    - Tiếp ứng nhiên liệu và nước
    - Thu gom rác và xử lý chất thải
    - Dịch vụ thuyền trưởng tại cảng
    - Hỗ trợ hàng hải (dịch vụ khai thác trên bờ biển cần thiết đối với hoạt động của tàu biển bao gồm việc cung cấp điện nước, thông tin liên lạc,

thiết bị sửa chữa khẩn cấp, địa điểm thả neo, dịch vụ neo đậu tàu thuyền).

- Dịch vụ vận chuyển đường sắt cũng được đưa vào một tiểu mục trong AANZFTA bao gồm: dịch vụ vận chuyển hàng hóa, kéo đẩy, lai dắt hàng và các dịch vụ hỗ trợ khác.

  - Mọi phương thức cung cấp dịch vụ thuộc ngành này đều không bị hạn chế về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia.

    - Tuy nhiên, đối với "đường ngầm": mặc dù không có hạn chế gì về quyền thiết lập mạng lưới mới thì việc tiếp cận đất công cũng không chắc được đảm bảo.

    - Đối với "đường lộ thiên" (dịch vụ vận chuyển sử dụng đường ray, chẳng hạn tàu hỏa): không hạn chế gì ngoại trừ việc tiếp cận hạ tầng cơ sở đường ray dựa trên nguyên tắc ủng hộ cạnh tranh vì sự an toàn, hiệu quả và lợi ích lâu dài của người sử dụng.

- Dịch vụ thuê xe thương mại có người lái được bổ sung như một cam kết mới trong cam kết đầy đủ thông qua phương thức 1, 2 và 3:

  - Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa đường bộ, đường hàng không và đường xe lửa chỉ được bổ sung như một cam kết mới, với cam kết đầy đủ trong phương thức 2 và 3 (trong phương thức 1 là phần chú giải về tính không khả thi về mặt kỹ thuật).

Tóm lược các cam kết thương mại dịch vụ của Niu-di-lân trong AANZFTA (cao hơn cam kết trong GATS)

1. Dịch vụ kinh doanh

- Dịch vụ Pháp lý

  - Các cam kết trong ngành dịch vụ pháp lý được bổ sung một cam kết về luật quốc tế, theo phương thức 1, 2, 3 đều không bị giới hạn trong tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia.

- Dịch vụ kỹ thuật

  - Những hạn chế về việc đăng ký và yêu cầu chứng nhận đã được loại bỏ. Trong GATS, phương thức 1, 3 và 4 có hạn chế về tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia thông qua việc cấp giấy chứng nhận cho một số công việc nhất định liên quan đến y tế và an toàn lao động, vốn chỉ giới hạn với những kỹ sư đã đăng ký và để được đăng ký thì phải là công dân Niu-di-lân. Trong AANZFTA những hạn chế này được loại bỏ.

- Dịch vụ thú y

  - Dịch vụ được ghi là "không cam kết do thiếu tính khả thi kỹ thuật" đối với việc cung cấp dịch vụ qua biên giới ở cả tiếp cận thị trường lẫn đối xử quốc gia trong GATS, nhưng được ghi là "không" trong AANZFTA.

- Những phân ngành mới được bổ sung trong dịch vụ kinh doanh, bao gồm: dịch vụ nhiếp ảnh, dịch vụ hội nghị, dịch vụ báo cáo tín dụng, dịch vụ thu nợ, dịch vụ thiết kế nội thất, dịch vụ trả lời điện thoại, dịch vụ sao chép, các dịch vụ kinh doanh khác trong đó có dịch vụ môi giới, dịch vụ đánh giá, dịch vụ thư ký, dịch vụ triển lãm, trưng bày hàng hóa, …

  - Tất cả các phân ngành nói trên đều không bị giới hạn về tiếp cận thị trường hoặc đối xử quốc gia đối với phương thức (mode) 1, 2,3.

  - Ngoài ra có những cam kết bổ sung cho dịch vụ báo cáo tín dụng, đòi hỏi việc xử lý thông tin cá nhân phải phù hợp với Luật quyền riêng tư cá nhân 1993 (khung pháp lý của Niu-di-lân đối với việc xử lý thông tin cá nhân, nhìn chung phù hợp với khuyến nghị của hội đồng OECD về những hướng dẫn đối với việc bảo vệ quyền riêng tư cá nhân và việc luân chuyển thông tin cá nhân xuyên biên giới).

2. Dịch vụ xây dựng và các dịch vụ kỹ thuật liên quan

- Dịch vụ xây dựng và các dịch vụ kỹ thuật liên quan bao gồm: xây dựng chung cho các tòa nhà cao ốc, xây dựng nhà ở, lắp đặt, hoàn thiện công trình và một số dịch vụ khác (chuẩn bị mặt bằng, bảo dưỡng và sửa chữa kết cấu, dịch vụ cho thuê thiết bị).

- Trong GATS việc cung cấp xuyên biên giới tất cả các phân ngành thuộc ngành này ghi là "không cam kết do thiếu tính khả thi về mặt kỹ thuật" (cả trong tiếp cận thị trường và đối xử quốc gia), nhưng trong AANZFTA được chuyển thành "không có đối với dịch vụ tư vấn". Điều này có nghĩa việc cung cấp xuyên biên giới dịch vụ tư vấn về những phân ngành này sẽ không còn bị hạn chế về tiếp cận thị trường hoặc đối xử quốc gia.

- Dịch vụ cho thuê liên quan đến thiết bị xây dựng được bổ sung trong AANZFTA, với phương thức 1, 2, 3 không bị hạn chế về tiếp cận thị trường hoặc đối xử quốc gia.

3. Dịch vụ giáo dục

- Các dịch vụ giáo dục khác được bổ sung vào AANZFTA, bao gồm việc đào tạo ngôn ngữ tại các trường chuyên ngành và việc giảng dạy ở cấp tiểu học, trung học cơ sở tại các trường chuyên ngành được mở bên ngoài hệ thống giáo dục bắt buộc của Niu-di-lân.

4. Dịch vụ môi trường

Yếu tố mới trong AANZFTA chính là điều khoản về dịch vụ tư vấn đối với tất cả các dịch vụ liên quan đến môi trường, bao gồm:

- Dịch vụ nước thải và quản lý chất thải.

- Bảo vệ môi trường và khí hậu, làm sạch đất và nước, giảm thiểu rung lắc và tiếng ồn, bảo vệ cảnh quan và hệ sinh thái, các dịch vụ môi trường khác. Tất cả các dịch vụ đều cung cấp dưới hình thức tư vấn.

- Các dịch vụ nói trên đều không bị giới hạn trong tiếp cận thị trường hoặc đối xử quốc gia áp dụng đối với phương thức cung ứng 1, 2 và 3.

5. Dịch vụ tài chính

- Đối với dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, AANZFTA đã loại bỏ hạn chế đối với Ủy ban Tiếp thị và Táo. Trong GATS, theo Luật Tiếp thị Táo & Lê, Ủy ban Tiếp thị có quyền áp đặt bảo hiểm mưa đá bắt buộc mà không cần có sự đồng ý của các nông dân, sau đó yêu cầu nông dân trả một khoản thuế để bù vào phí bảo hiểm đó.
- Một yêu cầu mới liên quan đến "thuế nhà sản xuất lúa mì" được bổ sung vào phân ngành môi giới bảo hiểm. Điều này có nghĩa Công ty TNHH Liên hiệp các nhà trồng lúa mì Niu-di-lân có quyền đóng bảo hiểm thảm họa bắt buộc thay mặt cho các nông dân và yêu cầu họ đóng thuế để bù lại phí bảo hiểm này.

Lưu ý đối với đĩa CD đính kèm

Đĩa CD-ROM bao gồm các nội dung sau đây:

Phần A: Lời văn và lộ trình của Hiệp định Thành lập Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN – Úc – Niu-di-lân (AANZFTA); lời văn về cách hiểu Điều 1 (Cắt giảm và xóa bỏ thuế quan) của Chương 2 (Thương mại hàng hóa) của AANZFTA và Thỏa thuận thực hiện chương trình hành động hợp tác kinh tế Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN – Úc – Niu-di-lân phù hợp với Chương 12 (Hợp tác Kinh tế) trong AANZFTA.

Phần B: Quy tắc cụ thể sản phẩm (PSR), Mẫu Giấy Chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O), Bản khai bổ sung của Nhà xuất khẩu, Hướng dẫn khai C/O mẫu AANZFTA. Lộ trình cắt giảm thuế quan trong thương mại hàng hóa xin xem Phần A. Lộ trình giảm thuế trong các phụ lục được thể hiện ở mã HS phiên bản 2002. Người đọc/người sử dụng nên tham khảo website www.asean.org tại thời điểm có hiệu lực của AANZFTA với lộ trình giảm thuế phiên bản HS 2007.

Quá trình chuẩn bị/tổng hợp các file dữ liệu trong CD này đã được tiến hành hết sức cẩn thận. Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào thì văn bản pháp lý gốc bao gồm lộ trình thành lập AANZFTA do các Bên ký sẽ được áp dụng.

Notes on Accompanying CD

This CD-ROM contains the following:

Part A: Text and schedules of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area (AANZFTA). It also includes the text of the Understanding on Article 1 (Reduction and Elimination of Customs Duties) of Chapter 2 (Trade in Goods Chapter) of the AANZFTA and the Implementing Arrangement for ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area Economic Co-operation Work Programme Pursuant to Chapter 12 (Economic Cooperation) of the AANZFTA.

Part B: Product Specific Rules (PSR), Certificate of Origin (CO) Form, Exporter's Declaration Form, and Guidelines for Completing the CO Form of the AANZFTA ROO. For tariff reduction schedules for Trade in Goods, please refer to Part A above. Note that tariff reduction schedules as annexed are in HS 2002. Readers/users are advised to refer to the www.asean.org at entry into force of AANZFTA for the HS 2007 version of the tariff reduction schedules.

Utmost care has been done in the preparation/compilation of the files in the CD, should there be any discrepancies, the original legal text, including the schedules of the AANZFTA signed by the Parties shall prevail.

This translation was certified
by Ministry of Industry and Trade of Viet Nam